



*Thou hast as chiding a nativity
As fire, water, earth and heaven can make
To herald thee from the womb*
PERICLES, Shakespeare, Pericles Prince of Tyre.

CHÂN LÝ TOÀN NĂNG

Tiết 1 : Nguyên lý Nhị nguyên

Tiết 2 : Ngũ hành

Tiết 3 : Bát quái

Titre 4 : Hệ số

Titre 5 : Hoàng đạo

Titre 6 : Thượng Đế hình học

Trong bài Nguyên lý Nhị Nguyên tiết 1, có đoạn viết:

... Hệ Từ Thượng Truyện viết nguồn gốc của Vũ Trụ: Vô Cực sinh Thái Cực, Thái Cực sinh Lương Nghi, Lương Nghi sinh Tứ Tượng Ngũ Hành, Ngũ Hành sinh Bát Quái, Bát Quái là gốc của 64 quẻ Kinh Dịch.

... Thành thử Âm Dương đi 2 lối khác nhau, Tam Tài Ngũ Hành (Dương, với Số lẻ) và Tứ Tượng Bát Quái (Âm, với Số chẵn).

... Âm Dương chuyển hóa theo chu kỳ Ngũ Hành Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ, để quy định những quy luật tự nhiên trong xã hội loài người.

HỆ TỪ THƯỢNG HẠ TRUYỆN là 2 quyển nằm trong bộ Thập dưc của Khổng tử. Hệ Từ có mục đích là giảng giải về sự sinh thành của bộ Kinh Dịch.

Trời cao đất rộng, năm qua tháng lại, thời tiết lúc nhập Thu mà ẩm áp, nên mạn bàn thêm một chuyện: từ văn hóa Đũa, chủng Bách Việt đã *nhận thức lý luận nhị nguyên và vượt đến nguyên lí vĩnh cửu Âm Dương*, rồi *Âm Dương sinh Tứ Tượng Ngũ Hành*. Trong khi đó, Văn hoá Phương Tây trong tiến trình phát triển, nhận thức ra khái niệm Tứ Đại (và Ngũ Đại). Nay xin so sánh Tứ Đại *Hoả Địa Khí Thủy* vs. Ngũ Hành *Kim Thủy Mộc Hỏa Thổ*, thử tìm hiểu xem hai Văn hoá Đông Tây trong lãnh vực này có điểm trùng hợp hay tương xứng, để có thể đi tới kết luận có một Chân Lý Toàn Năng, giống như đã thảo luận trước đây với Đũa Nguyên lí Nhị Nguyên.

Từ thời Cổ Hy Lạp, khi nhận thức Vũ trụ quan, Platon (427-347 TCN), liệt kê bốn nguyên tố 元素, *yuánsù*, căn bản (*the four elements*) đã có từ đời Tiền Socrate (450 TCN): *Lửa, Đất, Không khí và Nước* (*pyro, terra, aero và aqua*) tức *Hoả Địa Khí Thủy*. Lửa nóng và khô, Đất lạnh và khô, Không khí nóng và ướt, Nước lạnh và ướt. Hyppocrate dùng bốn nguyên tố này để hình dung *tứ dịch* trong cơ thể loài người: mật vàng là Lửa, mật đen là Đất, máu là Không khí và đàm (痰 *tán*) dãi là Nước. Rồi các nhà Vũ trụ học khác thêm một nguyên tố thứ 5, Tinh chất *quintessence*; năm yếu tố này thường được gọi là Năm Cổ thể Platon. Phái Pi Ta Go dùng bông sao năm cánh *pentagram* để biểu tượng cho năm yếu tố. Aristote (384-322 TCN) đồng hóa Tinh chất với Ê-te (*Éther*), biện chứng là *Lửa Đất, Không khí và Nước* đều dễ thối nát *corruptible*; trong khi Ê-te (*aether* tiếng Hy Lạp nghĩa vĩnh cửu) lại bất diệt *eternal*.

Những chất (質 *zhi*) thể đặc (Đất), lỏng (Nước), khí (Không khí), plátma (Lửa) đều có dấu hiệu thấy được, còn những Chất khác tựa như Ê-te đều được coi như là Nguyên tố thứ Năm (1). Ở phương Tây, từ thời Cổ, Trung Cổ đến Phục Hưng, triết gia mô dạng Thiên nhiên bằng những nguyên hình (*archetype*) cổ điển trên; cho đến thế kỷ 17, đại thi hào XécPia trong vở kịch *Pericles Prince of Tyre*, viết văn cũng chỉ biết dùng nội dung của Tứ Đại, Lửa Nước Đất và Trời, *fire, water, earth and heaven*.

Ấn Độ giáo có Ngũ Đại Nguyên Tố, *Panchamahabhuta*: *Prithvi* (Bhumi) là Đất, *Ap* (Jala) là Nước, *Agni* (Tejas) là Lửa và *Vayu* (Pavan) là Không Khí hay Gió, và *Akasha* hay *ākāsa* Hư không 虛空 cùng quan niệm với Ê-te. Triết học Số Luận *Samkhya* (2) chia Vũ trụ ra 5 dạng Chân Như *Tattva* (3) căn bản, Hatha Yoga dựa trên Triết học *Tattva*, dùng phép thở (*Prana khí* 氣, *breathing*) với chu trình 5 dạng *Tattva* để lấy thêm sinh lực cho cơ thể. Phật Đỉnh Kinh 佛頂經 *Tantra* liệt kê 7 sinh huyệt *Chakras* liên quan trực tiếp với 5 *Tattvas*. Năm dạng *Tattvas* là những *thiên thể* của Ngũ Đại Nguyên Tố Ấn Độ Giáo, quá trình biến chuyển Ngũ Đại Nguyên tố qua *thiên thể Tattvas* rất phức tạp, chỉ biết 5 *Tattvas* được coi là đồng dạng với Ê-te, nguyên tử Ê-te làm chấn động nguyên tử quyển khí (*atmosphere*) đem đến cho chúng ta một *nhận thức quan*, mỗi *Tattva là một trong ngũ giác*. Tỷ như ánh sáng là *Tattva quang minh* 光明 (*Tejas*), một Ê-te ánh sáng (*luminiferous ether*) có trong quyển khí, sinh *thị giác chấn động* để cho ta nhìn được. *Tattva* quan trọng nhất là Hư không *ākāsa* (ākāsa) 虛空, đó chính là Thần linh hay Tinh chất (*Spirit, Quintessence*) của Triết học phương Tây, được coi là một Ê-te có âm thanh (*sonoriferous ether*). Triết học Số Luận Ấn độ, vừa thần bí vừa *giả kim* (*esoteric, hermetic, alchemical*), hầu như lại có cơ sở vật lý vững chắc, ví dụ từ xưa đã đưa ra thuyết *tất cả năng lực đều có nguyên do chấn động*, thuyết này là nền tảng của Vật lý chấn động hiện đại.

Chiêm tinh học Phương Tây từ thời cổ xưa đã dùng khái niệm Bốn Nguyên tố căn bản, tức Tứ Đại, trong Hoàng Đạo *Zodiac* (4):

Lửa: Bạch Dương - Sư Tử (Lợi áo) - Nhân Mã

Đất: Kim Ngưu - Xử Nữ - Song (Nam) Dương

Khí: Song Tử-Thiên Xứng-Bảo Bình

Nước: Cự Giải - Thiên Hát - Song Ngư

Truyền thống Nhật bản có Ngũ Đại *Godai* 五大 lấy gốc từ Âm Dương Đạo *Onmyōdō* (5) và nhận thức dựa trên khái niệm Phong thủy của Tàu. Nhật viết Ngũ Đại là: Địa 地 (*chi*), Thủy 水 (*sui*), Hỏa 火 (*ka* hay *hi*), Phong 風 (*fu*), và Không 空 (*kuu*).

Những chi tiết trình bày trên đây cho thấy căn bản Tứ Đại của Tư tưởng Triết học Phương Tây có 3 Nguyên tố căn bản có trong Ngũ Hành, đó là *Thủy*, *Hoả* và *Thổ*, và một nguyên tố vô hình hơn là *Không khí*. Tứ Đại lại có chiều hướng biến thành Ngũ Đại với nguyên tố *thần bí* trừu tượng thứ 5, Thần Linh hay Tinh chất được đồng hoá là Ê-te. Cùng thời đó, Ấn Độ Giáo cũng có một quan niệm Ngũ Đại giống với 5 nguyên tố của Phương Tây, nhưng Triết học Số Luận đi

Hoàng Đạo Zodiacque	火 hoả feu	土 thổ terre	空氣 khí air	水 thủy eau	Nam tính Male	Nữ tính Femelle	Cơ bản Cardinal	Cố định Fixe	Biến đổi Mutation
1 bạch dương (♈)	Aries	x			x		x		
2 kim ngưu (♉)	Taurus		x			x		x	
3 song tử (♊)	Gemini		x		x				x
4 cự giải (♋)	Cancer			x		x	x		
5 lợiáo (♌)	Leo	x			x			x	
6 xử nữ (♍)	Virgo		x			x			x
7 thiên xứng (♎)	Libra		x		x		x		
8 thiên hạc (♏)	Scorpio			x		x		x	
9 nhân mã (♐)	Sagitarus	x			x				x
10 son dương (♑)	Capricorn		x			x	x		
11 bảo bình (♒)	Aquarius		x	x	x			x	
12 song ngư (♓)	Pisces					x			x

Bảng trên đây cho tính chất và liên hệ của Hoàng đạo với Tứ Đại:

xa hơn với quan niệm 5 dạng Thiên thể *Chân Như Tattva* (6) của Ngũ Đại, nhất là đưa ra ý niệm *tiền phong* (*idée d'avant-garde*) về thuyết Chấn Động của Năng Lực, nguồn gốc của các thuyết Vật lý chấn động lượng tử (*physique quantique ondulatoire*) sau này. Âm Dương Đạo Nhật bản có Ngũ Đại, với ý tưởng trừu tượng Gió và quan niệm siêu hình *Không*. Điều đáng để ý là trong ba ý thức Vũ Trụ Quan của Tây phương, Ấn Độ giáo, Nhật bản, ngoài 3 nguyên tố căn bản

chung với Ngũ Hành, nguyên tố thứ 4 của Tứ Đại là Khí hoặc Gió, và lí luận Ngũ Đại có nguyên tố thứ 5, hoặc là Ê-te (Dĩ thái 以太 *yì tài*) hay *Akasha* hoặc là Không 空. Như vậy, văn hóa Tứ Đại hay Ngũ Đại đã có tiềm nhiệm phân Đạo Lý, thời Văn minh Trung Đại, phát biểu của A rít tốt về Thần linh Ê-te được coi là một giáo điều, và được Ky Tô giáo La Mã ủng hộ quan niệm giáo lý Ê-te, phân biệt đời sống trần tục tạm thời (Tứ Đại) và cõi sống vĩnh cửu chôn Thiên Đường (Thần Linh, Ê-te). Song song, Ấn Độ giáo có *Akasha* 虛空 Hư Không và Âm Dương Đạo Nhật bản có *Kuu* 空 Không.

Xin phép nói thêm một sự kiện ở đây. Tôi kể cũng có duyên có nợ với mấy linh mục Dòng Tên *Jésuites*, thuở trẻ ở nội trú trong Cư xá Đắc Lộ Sài Gòn, thấm nhuần dăm chữ *Esto Vir (Sois Homme)* mấy cha *Jésuites* hay nhắc nhở. Thế nhưng từ thuở đó đã không phục không thương Ông Alíchson Đắc lộ, mà lại mê Cha Dòng Tên Pierre Teilhard de Chardin (1881-1955). Trong bài *Ấn Ớt Nói càn*, tôi đã dẫn chứng chuyện Đắc Lộ không phải là cha đẻ của chữ Quốc Ngữ, mà



là Ông Truyền Giáo Bồ Đào Nha Francisco de Pina cùng với một nhà Nho VN có tên rửa tội là Phê Rô đã thực hiện một hệ thống *phiên Việt ngữ qua các chữ cái a,b,c La tinh (transcription alphabétique)*. Teilhard de Chardin (7) với *Diễn biến Lí luận (Théorie de l'Évolution)* 演变理论, làm tôi rất khâm phục mà lại thú vị tình thâm. Xin dẫn thêm chi tiết sau đây: Trong các Thiên thể Chân Hư Tattva, đồng dạng với Ê-te, có *Akasha* (hay *ākāsa*) tức Hư không 虛空 (Xem lại chú thích 6), đó là một Ê-te thính giác 听觉 (*sonoriferrous ether*). Nó tương trưng Bào (thai) 胞 *bāo (Womb)* của Mẹ Vũ Trụ. *Akasha* là thiên thể quan trọng nhất, tất cả những Thể khác ở trong đó và đều do đó mà ra; Nó bao quát tất cả những *ghi chép, ký ức và diễn biến tương lai của Nhân Loạ*, nên các Triết gia thuyết Thần Trí (*Theosophists*) thường gọi là Lý

lịch *Akasha (Alkashic record)*.

Akasha tương tự như Ý niệm Vô Ý Thức Tập Thể trong Tâm lý học Carl Gustave Jung, và có rất nhiều điểm tương đồng với Khái Niệm Triết Học *Noosphère* (8) của Cụ Dòng Tên Teilhard de Chardin.

Noosphère là một *Tri Đạo địa diện khủng cụ* 知道地面恐惧, Nó hiển thị Không gian Tư Tưởng (*espace des Idées*) tức Tưởng pháp cầu hình cực hạn nhân 想法球形极限人, *Noosphère*. Teilhard de Chardin mượn chữ *Noosphère* đã dùng của Vernadsky (9), khác biệt với *géosphère*, thể giới vật chất, để chỉ định một màng (*pellicule*) Không gian dày khoảng vài cây số bao bọc trái đất, chứa đựng tất cả các *hiểu biết, nhận thức và tri giác của Nhân loạ*, tạm gọi là *Tri thức tích* 知識積, và cùng mọi Khả năng Xử lí tất cả các lượng Thông tin (*Traitement de l'Information*). *Noosphère* kề liền với khái niệm *Litosphère* (khối tro, *masse inerte*), *Biosphère* (khối sinh động, *masse vivante*) và *Sociosphère* (tổng thể những quan hệ nhân văn và sinh thái, *relations humaines et écologiques*), cùng tất cả các phạm vi sinh hoạt trí tuệ của Trái Đất. Nó biểu hiệu Ý thức và Lương tâm Tập thể của Nhân loạ, sinh hoạt trí não và ký ức để xử lí lượng thông tin. Jack Cohen và Ian Stewart gọi Nó là Ngoại Trí Năng 外智能, *Extelligence*. *Noosphère* không những bao gồm đầu óc chúng ta, Nó còn là tất cả các hạ tầng cơ sở để xử lí Văn hóa,

mạng Thông tin, đó là Trí lực diễn biến 智力演变 của Tin Tức 信息: Nó tức cha đẻ thứ thiệt của Internet vậy!

- *géosphère* nham thạch khuyên 岩石圈 *yán shí quān*;
- *Litosphère* danh nham [thạch] khuyên 名 岩石圈 *míng yán[shí] quān*;
- *Biosphère* Sinh Vật Khuyên 生物圈 *shēng wù quān*;
- *Internet* (Quốc tế) Hồ Liên Vĩng (国际) 互联网 *hù lián wǎng*

Trong sách Hiện tượng Con Người (1955), *Le phénomène humain*, Teilhard de Chardin hợp nhất thuyết Diễn Biến của Charles Darwin, môn Địa hóa học của Vernadsky, và thuyết Biến thân (*Théodicée*) Cơ đốc giáo, thành một học thuyết Toàn Bộ *holisme* (10) về Nhân tượng, theo đó Người là một giai đoạn trong Diễn Biến để triển khai Không gian Tư tưởng *Noosphère*, và để đi đến khái niệm *Ki Tô Vũ Trụ (luận)* 基督 *Jīdū* 宇宙[论] (*Christ Cosmique*). Điểm Omega được coi là Hội Tụ của Diễn Biến, mà ở đó *Ki Tô Vũ Trụ* biểu dương một Kỷ nguyên *Dung hiệp* 融洽 (ère d'Harmonisation) dựa trên nguyên tắc *Danh tiếp hợp* 名 接合 các trung tâm (*coalescence des centres*), mỗi trung tâm, tức Ý thức cá thể 个体, cộng tác và chia sẻ với tất cả các Ý thức khác, rồi trở thành một Tổng Thể *Noosphère*. Sinh sản nhiều Ý thức *Dung Hiệp* sẽ Hợp nhất đi đến Phục sinh của Tâm linh và Hiện Thân (*théophanie*) của *Ki Tô Vũ trụ*. Người sinh từ điểm Alpha, gặp Thượng Đế ở điểm Omega, điểm Tinh Thần *Thượng* và *Hoàn hảo* (*parfaite spiritualité*).

Quan điểm *nhất tính* 一性 cá thể (*unicité*) dựa trên cơ thể (như bán cầu não trái và phải giao hợp bằng Hợp nhất hệ thống, *interconnection*, các *neurones* để sinh ra suy luận và Ý thức) và dựa trên thần linh (*esprit*); khi lượng và tần số trao đổi thông tin trong não tăng, sẽ xảy ra một *diễn biến*, giống như một nhiệt độ nhỏ không đáng kể biến nước thành hơi, một di chuyển tẻo teo trên vòng tròn biến cát tuyến thành tiếp tuyến. Hợp nhất các sinh hoạt trí não, tới một điểm diễn biến, sinh ra Tổng thể Tư tưởng *Noosphère*. Nên *chúng tôi*, mới bạo dạn đại ngôn kết luận như sau: từ thế kỷ 20, khái niệm *Noosphère* của Teilhard de Chardin, mà một trong những biểu diện là *Internet*, chính là nguyên tố thứ Năm của Ngũ Đại Tây Phương, thay thế cái Ê-te Tinh chất *Quintessence* của Aristote 300 năm TCN trước đây hay Thiên thể *ākāsa* của Ấn độ giáo 2000 năm TCN. Tóm lại, Ngũ Đại Tây phương là *Hoả Địa Khí Thuỷ* và *Noosphère*.

Dấu hiệu đặc trưng có *tính cách Đạo* hay *Thần Linh* trong quan niệm Tây phương (gồm cả Chiêm tinh học), Ấn Độ giáo, hay Âm Dương đạo *không có căn bản* trong Ngũ Hành. Năm nguyên tố của Ngũ Hành hoàn toàn hữu hiệu (*effectif*) chứ không giả định (*fictif*). Ngũ Hành là kết quả của những diễn tiến thuần nhất, có tổ tiên, có cha có mẹ đảng hoàng, và cũng chỉ vì đôi đũa mà ra. Đôi Đũa đem đến lí luận *Lưỡng Nghi*, *Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng Ngũ Hành...* Trước khi đi sâu vào từng cá tính của mỗi Nguyên tố Ngũ Hành, xin nhìn qua bối cảnh lịch sử từ thuở tạo thiên lập địa của Văn Hóa Phương Đông.

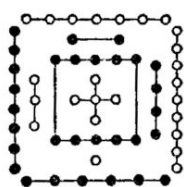
Cổ lịch sử Phương Đông có Tam Hoàng Ngũ Đế, 三皇五帝, *sān huáng wǔ dì*; đây là những nhân vật huyền thoại, nửa người nửa thần thánh, có vào khoảng 2850-2005 TCN, trước khi có Hạ Triều. Tam Hoàng theo Sách Sử Ký 史記 *shǐ jì* của Tư Mã Thiên 司馬遷 *sī mǎ qiān* gồm có *Thiên Hoàng* 天皇 trị vì 18,000 năm; *Địa Hoàng* 地皇 11,000 năm và *Thái Hoàng* 泰皇 hay *Nhân Hoàng* 人皇 45,600 năm. Nhưng theo tục truyền dân gian và sách Vận Đẩu 運斗樞 *yùn*

dấu shū và Nguyên Mệnh Bào 元命苞 *yuán mìng bāo*, Tam Hoàng chính là Phục Hi 伏羲 *fú xī*, Nữ Oa 女媧 *nǚ wā* và Thần Nông 神農 *shén nóng* (11). Phục Hi và Nữ Oa là cặp vợ chồng Nam Thần Nữ Thánh, sau trận Đại Hồng Thủy, được xem là Tổ tiên của Nhân loại. Thần Nông là cha đẻ của Nông Nghiệp và tổ sư của Y học Thảo dược; Thần Nông còn đặc biệt được lịch sử Việt Nam chép là Tổ tiên của dân Đại Cồ Việt.

Cũng như Tam Hoàng, Ngũ Đế là những bậc truyền thuyết Thánh Nhân. Sách Sử ký chép Ngũ Đế là: Hoàng đế 黃帝 *huáng dì*, Chuyên Húc 顓頊 *zhuān xù*, Khốc Đế 嚳 *kù* Đế, Nghiêu 堯 *yáo* Đế và Thuấn 舜 *shùn* Đế. Nghiêu và Thuấn là hai vị Đế cùng với Vua Vũ 禹 (12), đã sáng lập ra Nhà Hạ. Nghiêu Thuấn là những bậc trị vì gương mẫu, mà sau này, Khổng Phu Tử không hết lời ca ngợi. Sách Lễ Ký 禮記 đặt ngang hàng Ngũ Thị 五氏 các bậc tiên bối thánh hiền như sau: Hữu sào thị 有巢氏 *yǒu cháo shì*, Toại nhân thị 燧人氏 *sui rén shì* (xem chú thích 7), Phục hi thị 伏羲氏 *fú xī shì*, Nữ oa thị 女媧氏 *nǚ wā shì* và Thần nông thị 神農氏 *shén nóng shì*. Tần Thủy Hoàng là Vua đầu tiên lấy hiệu là Hoàng 皇 và Đế 帝 bao gồm cả Tam Hoàng Ngũ Đế! Từ nhà Tần trở về sau đều gọi vua là Hoàng đế 皇帝 (13).

Các chiêm tinh gia, không biết dựa trên quan điểm nào, đặt Ngũ Đế vào vị trí các Hành tinh; Hoàng đế là *Saturne*, Chuyên Húc là *Jupiter*, Khốc Đế là *Mars*, Nghiêu Đế là *Mercure* và Thuấn Đế là *Venus* (14). Tam Hoàng thì được xếp: Phục Hi và Nữ Oa là Song Tử *Gemini*, Thần Nông là Kim Ngưu *Taurus*. Đạo Lão cũng phân loại các Nguyên tố Ngũ Hành theo Thiên Văn, Venus là *Kim*, Jupiter là *Mộc*, Mercure là *Thủy*, Mars là *Hỏa* và Saturne là *Thổ*.

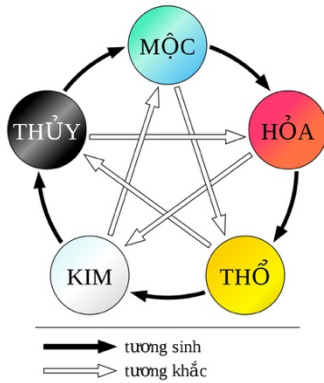
Trong bối cảnh *nửa thật nửa hư* của lịch sử thuở tạo thiên lập địa, cả mấy ngàn năm trước Công nguyên, nhân vật chính yếu của Tam Hoàng, là Phục Hi 伏羲 *FúXī*, khoảng 2000 TCN, được truyền thuyết kể rằng là khởi nguyên của triết học và văn hóa Đông Phương: *Ngài tuần thú phương*



7
2
8 3 (5) 4 9
10
1
6

*Nam qua sông Hoàng hà, gặp Long mã, trên lưng có những chấm đen trắng, rồi thấy rùa thần hiện ở sông Lạc, trên lưng cũng có trang chữ. Phục Hi dựa vào đó vẽ lại thành Hà đồ và Lạc thư, rồi ngửa đầu xem tượng trời, cúi xuống xem thế đất, mà vẽ nên Bát quái (Xem Đũa, Tiết 1). Hà đồ chép lại đời Thương đã ghi rõ ý niệm Ngũ Hành (五行 *wuxíng*). Hành thủy (1-6) ở Bắc, Hành Hỏa (2-7) ở Nam, Hành Mộc (3-8) ở Đông,*

Hành Kim (4-9) ở Tây và Hành Thổ (5-10) ở Tâm (trung).



Ngũ Hành Kim 金 *jīn*, Thủy 水 *shuǐ*, Mộc 木 *mù*, Hỏa 火 *huǒ*, Thổ 土 *tǔ*, tương tác lẫn nhau theo Nhị Nguyên đối xứng Âm Dương, tức cơ chế Tương Sinh (生, *shēng* hành gần nhau) và Tương Khắc (克, *kè* hành cách nhau). Đồ hình Năm sao dưới đây chỉ phương thức Sinh (*generating*) và Khắc (*overcoming*) của Ngũ Hành.

Cơ chế Tương Sinh Tương Khắc chỉ có trong Ngũ Hành và không thể áp dụng cho các hệ thống Tứ Tượng Tây phương, Ấn Độ giáo hay Âm Dương Đạo và Nhật Bản. Tây Phương với Văn minh Cơ khí, ăn phụộc xét cu tô; Ấn Độ luyện Yoga, những vẫn ăn bốc; Nhật Bản thì sao chép (tuy dùng Đũa), nên không thấu đáo được lẽ

Trời. Chỉ có dòng Bách Việt, phát minh ra Đôi Đũa Âm Dương, nên mới thâm nhuần được lẽ Biến Hóa của Tạo Hóa.

Chương Nguyệt Lệnh 月令篇 trong sách Lễ ký 禮記 Và Hoài Nam Tử 淮南子 có ghi chép những liên hệ Nguyên tố Ngũ Hành với Hướng, Màu sắc và Âm thanh (15).

Nguyên tố	Hướng	Màu	Ngũ thanh điệu thức 五声调式
Mộc	Đông	Xanh	<i>jué</i> 角 (mi) cung Giác
Hỏa	Nam	Đỏ	<i>zhǐ</i> 徵 (sol) cung Trưng
Thổ	Trung	Vàng	<i>gōng</i> 宮 (do) cung Cung
Kim	Tây	Trắng	<i>shāng</i> 商 (re) cung Thương
Thủy	Bắc	Đen	<i>yǔ</i> 羽 (la) cung Vũ

Ngũ Hành là thiên hình vạn trạng, biến hóa không ngừng, vô giới hạn ; trí tuệ loài người không thể kể, phân biệt hay xếp hạng được. Trước Ngũ Hành là Tứ Tượng. Chỉ cần quan sát biến chuyển 4 thời trong ngày để thấy sự giống nhau như hết với 4 mùa: Sáng là mùa Xuân, Trưa là mùa Hè, Chiều là mùa Thu và Tối là mùa Đông. Rồi nhận ra sự chổng đối khác biệt giữa Trưa và Tối, Hạ và Đông, rồi dần dà, suy luận ra sự đối ngẫu giữa Nước và Lửa, triệt để hoàn toàn khác nhau, sự *Sung Khắc* đó chính là cơ bản của nguyên lý Nhị Nguyên Toàn Năng (*Dualisme Universel*).

Nước và Lửa không thể tách rời hay hợp lại được, chỉ có cách làm hai nguyên tố này gần lại nhau bằng cách dùng những Nguyên tố Trung gian, có thể là Mộc (gỗ) hay Kim (loại). Áp dụng dễ hiểu là Máy hơi nước, nếu không có Nồi hơi (Kim), Thủy sẽ làm tắt Hỏa. Nồi hơi trung gian Kim đã để Hỏa biến Thủy thành hơi nước. Bây giờ, thử xem xét từng Nguyên tố của Ngũ Hành.

Tương quan giữa các Nguyên tố Ngũ Hành và các Quẻ Kinh Dịch :

Nguyên tố	Kinh Dịch	Quẻ	Ký Hiệu - Hán tự
Mộc	Gió, Sét	Tốn - Chấn	: (三巽 <i>xùntón</i>) ::(三震 <i>zhènchán</i>)
Hỏa	Lửa	Li	: (三離 <i>lí lí</i>)

Thổ	Đất, Núi	Khôn - Cấn	::: (☷ 坤 <i>kūn khôn</i>) :: (☶ 艮 <i>gèn cấn</i>)
Kim	Trời, Hồ	Càn - Đoài	(☰ 乾 <i>qián càn</i>) : (☱ 兌 <i>duì đoài</i>)
Thủy	Nước	Khảm	: : (☵ 坎 <i>kǎn khảm</i>)

Nguyên tố Ngũ Hành có liên lạc với Nội tạng, Phủ tạng trong Đông Y :

Ngũ Hành	Thiên Thể (Thú)	Mùa	Hướng	Hành Tinh	Vị	Giác	Tạng - Nội Tạng Âm	Phủ - Nội Tạng Dương	Ngón tay
Mộc	Qīng-lóng (青龍) Thanh long	Xuân	Đông	Jupiter	Chua	Thị Giác	Gan 肝 <i>gān</i>	Mật (Đám)	Ngón Nhấn
	Green Dragon							膽 <i>dan</i>	
Hỏa	Zhū-què (朱雀) Châu tước	Hạ	Nam	Mars	Đắng	Thính Giác	Tim 心 Tâm <i>xīn</i>	Tiểu Tràng	Ngón giữa
	Red Phoenix							小腸 <i>xiǎocháng</i>	
Thổ	Huáng-lóng	Đôi Mùa	(Tâm) Trung	Saturn	Ngọt	Khứ Giác	Tụy Tạng	Bao Tử	Ngón Trỏ
	(黃龍) Hoàng long Yellow Dragon							脾胃	
		(4 lần)					<i>cūizàng</i>	wèizi	
Kim	Bái-hũ (白虎) Bạch hổ	Thu	Tây	Venus	Cay	Vị Giác	Bộ Phổi Phế Bộ	Đại Tràng	Ngón Cái
	White Tiger						肺部 <i>fèibù</i>	大腸 <i>dàcháng</i>	
Thủy	Xuán-wũ (玄武) Huyền vũ	Đông	Bắc	Mercury	Mặn	Xúc Giác	Thận	Bọng đái Bàng quang	Ngón út
							腎 <i>shèn</i>	膀胱	
	Black Tortoise- Serpent							<i>pángguāng</i>	

Kim như đã dẫn, thiên thú *Bạch hổ*, tượng trưng mùa *Thu*, hướng *Tây* và hành tinh *Venus*, vị *Cay*, *Vị giác*, Nội tạng *Âm Bộ phổi*, Nội tạng *Dương Đại tràng*. Thu tới, cây cối, hoa quả đều trưởng thành, thu hoạch mùa màng, lá cây trở thành vàng, gợi ý Vàng của Kim loại. Thời cổ, các Cú đã có khái niệm cụ thể về Kim (tức Vàng) là mùa Thu. Về sau, thời gian Mùa Thu và không gian Hướng Tây mang phẩm chất Vàng, Kim 金 *jīn*. Hành tinh Venus được gọi là Kim Tinh 金星 *jīnxīng*; Tây Hoàng Mẫu (*Dame Reine de l'Ouest*) 西皇母 *xī huáng mǔ* được gọi là Kim Mẫu...

Sách viết *Thô sinh Kim, Kim sinh Thủy*, cách viết ẩn dụ (*métaphore*) này ngụ ý Kim, tức nguyên thủy *quặng sắt* nằm trong lòng *trái đất* và Hòa biến Kim thành chất Lỏng. Nhưng Kim đây không phải chỉ có quặng sắt, mà còn chỉ tất cả Kim loại, Á kim (*métalloïdes*), các chất thể khí như *hydrogène* và *oxygène*, hợp lại thành nước (Thủy). Kim khi nóng chảy (*fusion*) trở thành thể Lỏng tức Thủy. Kim cũng được đồng hóa với Thiên Thể Chân Hư *Ê-te Akasha* của người Ấn-Arian. Kinh Phê Đà dùng thuật ngữ (*terminologie*): *Ê-te Akasha* *đào và chiếm tất cả lỗ hổng trong không gian*. Cổ Hy Lạp cũng có quan niệm tương tự, Hésiode (16) tin là Vũ trụ (*cosmos*) khởi sự là khoảng Trống đầy rẫy những Hỗn mang (*chaos*) lộn xộn không tổ chức ; thế nhưng theo thuyết nguồn gốc Vũ trụ, được gán cho *Orphée*, thì Hỗn mang cùng Ê-te, đều có nguồn gốc từ khởi nguyên Thời gian (*Chronos*), Ê-te là cái Có Hạn (*Fini*) và Hỗn mang là cái Vô Tận (*Infini*). Những biểu tượng bí hiểm (*ésotérique*) này cho thấy tương quan mật thiết giữa Thời gian và Không gian. Kim (hay cụ thể là Vàng) *dưới dạng phi vật chất* là Ê-te, vừa là một không gian vô cùng, lại là dạng vô định, hoàn toàn khác nhau khi có dạng có thể, nhưng lại bao gồm tất cả các thể dạng.

Trong Kinh Thánh thì Nguyên tố Vô định Ê-te này là Khoảng Không (*Firmament*). Chương 1 Sáng Thế Ký (*Genèse*), Cựu Ước, kí tải: « Đức Chúa Trời lại phán rằng: Phải có một Khoảng Không ở giữa nước đặng phân rẽ nước cách với nước, thì có như vậy. Ngài làm nên Khoảng Không, phân rẽ nước ở dưới Khoảng Không, cách rìa với nước ở trên Khoảng Không, thì có như vậy. Đức Chúa Trời đặt tên Khoảng Không là Trời. Đức Chúa Trời thấy Tốt Đẹp. Vậy, có buổi chiều và buổi mai, ấy là ngày thứ nhì » (17).

Như trên đã phân tích, văn hóa thế giới qua nhiều tiến trình, cố gắng hệ thống hóa cách phân phối những hiện tượng và luật lệ Thiên nhiên qua các biểu tượng và nguyên tố Ngũ Đại. Từ thời thượng cổ, các dân tộc, tùy theo trình độ văn minh, quan niệm tín ngưỡng và huyền thoại, *đều đi đến ý niệm có Nguyên Tố cơ bản trong Vũ Trụ Quan*. Ba Nguyên Tố hàng cửu Thủy, Hỏa, Thổ đều được nhất trí công nhận. Hai biểu tượng Kim và Mộc cho thấy hai khuynh hướng Triết học khác nhau giữa Đông và Tây. Bảng trên đây ghi Hòa mùa Hạ, Thủy mùa Đông, và phân trên cũng cắt nghĩa Kim và Mộc là những trung gian để Thủy tuy khắc Hỏa mà có thể gần nhau được, và vì có trung gian Thổ và Kim, nên Hỏa lại có liên hệ với Thủy. Mà Mộc là mùa Xuân, Kim là mùa Thu. Do đó mới thấy có Khắc mới có Sinh và *vice versa*.

Kim cũng là nguyên tố quan trọng, tương đương với khái niệm Ê-te. Kim (Ê-te) sinh Thủy cũng như Mùa Thu có trước mùa Đông. Với Teilhard de Chardin, thì Kim vẫn *dưới dạng phi vật chất*, đồng nghĩa với *Noosphere*, Không Gian Tư Tưởng và Ý thức Tập Thể của Nhân loại, Kim sinh *Hỗ Liên Vĩng Internet* và biểu dương Nhất Tính Chất của Tất cả Văn hóa, Tin tưởng, Tín

ngưỡng hay Đạo giáo. Đây có lẽ là điểm tương hợp quan trọng nhất trong Chân lý Toàn Năng Ngũ Hành.

“*Water is the beginning and the end of everything.*” [οὗτος ἔφη] ἀρχὴν τοῦ παντός εἶναι καὶ τέλος τὸ ὕδωρ Nước là khởi đầu và kết thúc.

Thủy, thiên thú là *Huyền Vũ (Black Tortoise-Serpent)*, tượng trưng *Mùa Đông*, hướng *Bắc*, hành tinh *Mercury, Xúc Giác*, Nội tạng Âm là *Thận*, và Nội tạng Dương là *Bọng Đái*. Thủy là khái niệm sùng ái của Thalès de Milet (19).

Vũ Trụ luận của nhà tư tưởng này lấy Thủy là Nguyên Tố giải thích, đứng đầu Tứ Đại: Thủy, Khí, Hỏa, Thổ. Ông nghĩ Đất nằm trên Nước, Âm ướt nuôi dưỡng tất cả các bản thể, và Nhiệt do Thủy sinh ra và nhờ Thủy mà sống. Thalès, thời Cổ đại, bị ảnh hưởng Văn hóa Tín ngưỡng Nước sông Nil (Ai cập) và các sông khác, dùng nguyên tắc huyền thoại *Âm* để lập một Tri thức Vật lý và Siêu hình : Thủy là Nhất Tính (*Unité*) của Thế giới và Thế giới là Một. Đó là Tri thức Nhất Tính đầu tiên của Triết học phương Tây trước đó, chân lí của dân Phênixi và Babilon bị hỗn loạn trong trăm nghìn đối tượng 對象 *duìxiàng* được quan sát trong vũ trụ!

Sách Lễ Ký chép : Thầy Tử Cống (20), một trong 72 học trò của Khổng tử, hỏi « Sao nhà hiền triết hay nhìn Nước cuộn trên sông ? ». Khổng Phu Tử (21) trả lời « Nước giống như đức hạnh của Con Người. Nước đến với Người như Đức như Hạnh. Nước đến Người sống, Nước đi Người chết. Thủy vận hành qua những khu vực thấp, chảy thẳng hay quanh co, nhưng nhất trí từng phục lý tính, đó là ý thức Nghĩa vụ. Nước đổ trên cao trăm dặm xuống sơn cầu, không do dự, đó là thái độ của Anh hùng. Nước chảy chỗ cạn, nhưng không dò được ở vực thẳm, đó là Trí Tuệ. Thủy nhuần hòa lưu thể, kích xuyên đảo xứ, đúng là trí Sáng Suốt. Nước tiếp thụ rác rưởi, không cự tuyệt, đây là Chấp nhận, Nhận thụ, Dung nhẫn (認受 *rěnrěnshòu* 容忍 *róng rěn*). Vật không trong sạch bất thuần, nhập thủy, được tịnh hóa, đó là khả năng Hoàn thiện. Nước bị tù hãm, thì mặt yên tĩnh bằng phẳng, đó là ý thức Công lý. Nước đầy không cần tháo, thật là ý nghĩ Chừng mực. Nước luôn đổ về Đông, đó là chủ định nhiệt tình của dòng sông... » (22).

Huyền thoại Hy Lạp có Đầu đẳng Hải dương (*Océan primordial*) 头等海洋, gọi là *Noun* (Nwn). *Noun* là một khái niệm cấu trúc lập địa của Vũ trụ, không phải là Vị Thần. Người Ai cập cho sông Nil là hình ảnh của *Noun*. Từ *Noun*, sinh Vị Thần đầu tiên *Atoum*, rồi *Rê-Atoum-Khespri*, *Thot*, *Ptah*...Đó là những Vị Thần (*Créateurs*), Hoá công 化工 *huàgōng*, Tạo hoá 造化 *zàohuà*, tử thuở hỗn độn (*Chaos*) 混沌 *hùndùn*, cùng nghĩa với khái niệm của chức năng Sinh (*sống*); *Noun* là cha đẻ của các vị Thần. Tiếng Phạn Phệ đà viết *Ap* (*áp-*) để chỉ Nước, tiếng Phạn cổ chỉ dùng số nhiều *āpas / āpa-*), Người Ấn-arian ở Punjab viết *pañcāpas*. Trong Ngũ Đại Ấn độ giáo, Nước được nhân cách hóa trở thành Thần linh (*spirit*) hay Tính thần (*deity*), *Deva*, một thiên thể siêu tự nhiên, quý thì được gọi là *Asuras*. *Okeanos*, tiếng Hy Lạp *Οκεανος*, La tinh là *Oceanus*, chỉ Đại dương, mà người Hy Lạp và La mã tin là một con sông lớn bao bọc chung quanh địa cầu.

Trong văn hóa Tây phương, ngoài quan niệm Thalès de Milet về Nước và huyền thuyết *Okeanos*, các thuyết về nguồn gốc Vũ trụ của Thần hệ (*Théogonies*) Hésiode hay Tinh nguyên học Orphée

không thấy đề cập đến Thủy. Tín ngưỡng của các người chịu Văn hóa Hy Lạp-Latinh, tỷ như trong các huyền thoại La Mã, Xen Tích, Xla Vờ, Li Tu An, cũng không có khái niệm Nước thờ lập địa. Người GôLoa chỉ có ý niệm tôn kính Sông, Suối, Hồ. Người GiécMaNi (nước Đức ngày xưa) có truyền thống Văn hóa về Nguồn gốc Vũ trụ có chút ít nguồn gốc trong Thánh Kinh.

Từ thời Thượng cổ, Nước đã là một khái niệm thiết yếu trong Lịch sử và Văn hóa phương Đông.



Chẳng hạn Vũ trụ quan khởi sự từ Hà đồ và Lạc thư với huyền thoại Vua Phục Hi đi tuần thú qua sông Hoàng hà gặp Long mã và Rùa thần ; Hệ Từ truyện trong Kinh Dịch nói « Sông Hà hiện Đồ, sông Lạc hiện Thư ». Rồi lại có huyền thoại Vũ Vương tài ba chế ngự Lụt lội Sông và Hồ. Tương truyền phụ thân của Vũ Vương được Nghiêu Đế giao trọng trách điều hòa Sông Hồ để chống Lụt, nhưng thất bại. Vua Nghiêu chặt chân và đẩy ra Đông Hải, ông này biến thành ác thần Rùa Ba Chân, trở phép mưa to gió lớn sinh Đại Hồng Thủy, đe dọa nhận chìm ngập Thế giới. Vũ Vương phải ra

công 13 năm đào sông khai ngòi, mới khắc phục được Nước lụt, phục hồi Trật tự (23).

Quan Lãng chép: «Tròn là số của Hà Đồ, vuông là nét của Lạc Thư, nên Phục Hy và văn Vương nhà Chu, nhân đó làm ra Kinh Dịch; Vũ Vương và Cơ Tử theo Hà Đồ Lạc Thư mà làm ra thiên *Hồng Phạm* »

Trong Kinh Dịch có thấy viết: «Trời lấy số Một mà sinh hành Thủy, đất lấy số Sáu mà làm cho thành (24); đất lấy số Hai mà sinh hành Hỏa, trời lấy số Bảy mà làm cho thành; trời lấy số Ba mà sinh hành Mộc, đất lấy số Tám mà làm cho thành; đất lấy số Bốn mà sinh hành Kim, trời lấy số Chín mà làm cho thành; trời lấy số Năm mà sinh hành Thổ, đất lấy số Mười mà làm cho thành. Đó là các số đều có hợp nhau! ». Như vậy, Thủy là nguyên tố đầu tiên của thờ Khai Sinh Lập Địa, sau đó mới đến Hỏa. Nội dung sáng tạo ra Thủy trên đây giống với Khái niệm của Thalès và trùng hợp với sách Sáng Thế Kí trong Thánh kinh « *Ban đầu Đức Chúa Trời dựng nên trời đất. Và, đất là vô hình và trống không, sự mờ tối ở trên mặt đại dương; Thần Linh Đức Chúa Trời vận hành trên mặt nước. Đức Chúa Trời phán rằng: Phải có sự sáng; thì có sự sáng. Đức Chúa Trời thấy sự sáng là tốt lành, bèn phân sáng ra cùng tối* » (25)

Thủy dẫn trong Kinh Dịch và Thánh Kinh trên đây là biểu tượng cụ thể của Tri giác, Tự giác, 知觉 - 自觉; một dạng « hữu ý thức » 有意识, *yǒuyìshì*. Thủy là thức tỉnh đầu tiên của Bản thể, nhận thức ra thực tại Tồn tại (26) của Nó, tương ứng với quyết đoán « Cogito ergo sum – *Je pense, donc je suis* » của Descartes. Thức tỉnh này đưa hiện thể Vô thức *Inconscience* của Bản Thể *Non-Être* qua thông tính Tri giác, Tự giác *Conscience* của Bản Thể *Être*.

Trạng thái Tri giác sơ thủy, *Conscience Initiale*, được Đại cổ Triết Học thư *Upanishad* (27) Ấn độ giáo miêu thuật một cách thuần tịnh Siêu hình và trừ tượng: « Nó từ khai thủy đi trước Nước, vượt lên trước, sản phẩm Cường lực của Tư duy, nhìn thấu đáo mọi phía bởi muôn tạo hình, đi sâu vào Tâm của mọi Vật, đóng đô ở đó, thực thể này mà chân lý là vật kia » (28).

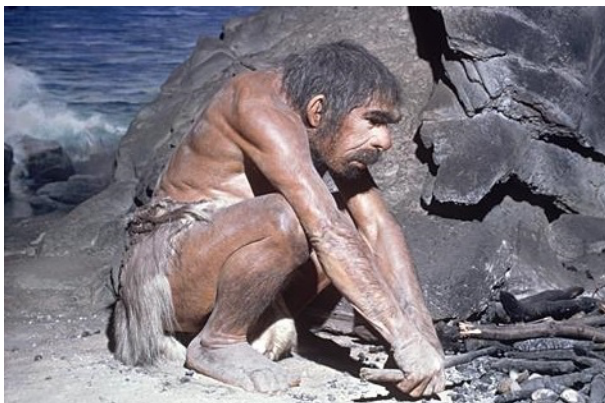
Thủy là Tư duy (29), Thủy cũng là Tri giác. Tri giác thức tỉnh là Lưu thể 流体, chảy không ngừng như suối nước, những cứ liệu khởi đầu của nhận xét Tâm lý học về suy tưởng gọi là «

giòng Tư duy, giòng Ý thức » - *stream-of-consciousness*, tạm dịch qua Hán tự là Ý thức Lưu 意识流 (W. James). Héraclite d'Éphèse (30) và Khổng tử, không cùng thời gian và không gian, nhưng có Khái niệm chung Tri thức và Nước chảy là hai yếu tố tương đồng. Nước chảy không ngừng gọi cho Cụ Khổng ý niệm Trí năng Bất kiệt 不倦 *bùjuàn* (*Intelligence infatigable*). Vậy thì Thủy là Tri giác, tính năng cần thiết để loài Người có Sinh mệnh 生命, nói đến Sinh là nói đến Thực vật phong phú, sum sê của mùa Xuân ; Xuân là Mộc và Đông là Thủy ; Đông trước Xuân, vị chi Thủy Sinh Mộc vậy!

Mộc là dạng cụ thể nguồn gốc mênh mông củ Vũ trụ. Tuy nhiên, Mộc là dạng hữu cơ (*organique*), không có trạng thái Động. Ngoài thực vật, các bản thể có tư chất Sống 生 *shēng* (Sinh) là có tư chất Động tác 動作 *dòngzuò*. Biểu tượng linh động nhất của Sinh và Tác động là Không khí 空氣 *kōngqì*, với Hơi thở Sinh động, *Souffle Vital*, Có không khí mới có Động Thực Vật. Khái niệm cơ bản Sinh đồng ý với khái niệm Hồn (Linh) 魂 *hún*. Mùa Xuân tượng trưng Đời Sống và Linh Hồn. Theo bảng trên đây, Mộc thiên thú Thanh Long, chỉ định Mùa Xuân, hướng Đông, hành tinh Jupiter, vị Chua, Mắt (Thị giác), Nội tạng Âm là Gan, Nội tạng Dương là Mật (đám). Vì Mộc là Sinh nên, theo người Ấn - Arian, Mộc là PrāNa, khí 氣 (18). PrāNa là Sinh Động lực, Khí khí quan (Hiển tạng Khí, *donneur*) 氣器官 *qìqìguān*, Phân phối Thực Phẩm, Điều chỉnh tất cả chức năng của Cơ thể, và là Chủ nhân của Ý thức hệ và Tư tưởng (A. Tanon – Théosophie et Sciences). Mộc hay PrāNa là Khí, Động Tác và Linh hồn. Bossuet viết: « Linh hồn chỉ tách ra khỏi Thượng Đế để rồi trở vào lại, Ngài thở Nó ra để rồi lại hít Nó vào – *L'Âme n'est sortie de Dieu que pour y entrer. Il ne l'a expirée que pour l'inspirer de nouveau.*

Hồn là dạng Ê-te của *động tác* (*mouvement*) Khí Thở vào Xuất ra. Ấn độ giáo dùng chữ *ātman*, Ngã 我; Tự thể 自體; Thể 體 trong kinh Phệ Đà, Veda; *phệ-đà* 吠陀. Ba chệ viết hồn phách, hồn vía 魂魄 *húnpò*. Hồn (cao đỉnh trí tuệ 高頂智慧 *gāodǐng zhìhuì*) tương đương với chữ Hy Lạp *Pneuma* (πνεύμα) và La tinh *Spiritus* ; trong khi Phách, Hy Lạp là *Nous* (Νους) và La tinh là *Animus*. Huyền thoại Hy Lạp có Psyché ψυχή (*psychi*), tức Linh Hồn bị truất phế (*Âme déçue*) hay Adam bị đuổi ra khỏi Địa Đàng kí tải trong chương 3 Sáng Thế Ký (*Genèse*), sách Cựu Ước. *Pschysé* là Hồn, Khí, Tâm linh phạm lỗi bị sa thải, Triết lý Đông phương lạc quan hơn, quan niệm Hồn tuy bị truất phế nhưng bản tính Siêu Sinh chỉ phải đi đầu thai làm người trần tục để chuộc những lỗi lầm trên thiên giới. Trong Ngũ hành, lấy ý Đông trước Xuân, Xuân trước Hạ, nên quan niệm là Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa (Xem họa đồ trang 27). Một cách cụ thể, Thủy sinh Đời Sống, Sống sinh Nhiệt (Hỏa) ; do đó còn có thể phát biểu Thủy sinh Tác động (Sống), tác động sinh Nhiệt lượng, và Thủy sinh Thủy lực (*force hydraulique*), đó là tâm thức di chuyển sản sinh ra Đời Sống, Nhiệt lượng, Điện nguyên 電源 *diànyuán*. Vậy thì Mộc, trên phương diện thực vật giới, chắc chắn là cội gốc và khởi nguồn của Nhiệt và Hỏa.

Hỏa, Thiên thú là *Châu tước* (Red Phenix), mùa *Hạ*, hướng *Nam*, *Thỉnh giác*, Nội tạng Âm là *Tâm*, Nội tạng Dương là *Tiểu tràng*. Hỏa là nền tảng Vũ Trụ Luận của Héraclite d'Éphèse.

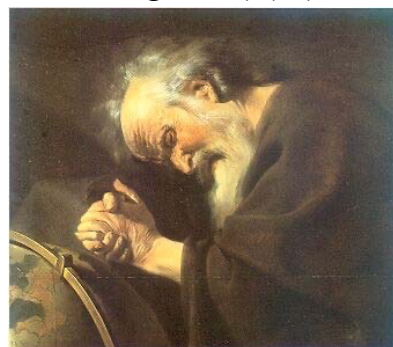


Theo Ông, Hỏa là nguyên lí của Vũ trụ Vạn vật, chân lí *giới cách biến động* 价格变动 (*mouvement*), trạng thái đầu tiên và cuối cùng của Vũ trụ Thể qua những chu kỳ khác nhau : « *Địa cầu đã, hiện và sẽ là một Hỏa Sinh động, được nuôi dưỡng chừng mực rồi sẽ hủy diệt chừng mực* » (31). Hỏa là một Quán lệ 惯例, không ai có thể tránh khỏi ; Nó khi hiếm hoi khi dày đặc, tùy theo biến động tuần hoàn phụ thuộc theo mệnh vận. Thế giới tuy vĩnh viễn, nhưng có sáng tạo và phá hủy (Hỏa), rồi phản hồi bất diệt. Hỏa đây, cũng là Lí pháp

(32), 理法 *Logos*, Toàn năng, Lý tính vĩnh cửu chung cho Vũ trụ Vạn vật, mà Dung hiệp, Hòa hài (*harmonie*) chung quy chỉ là hiệu quả thực tại của các Lực Ứng trương (*tension*) 应张 và Đối kháng (*opposition*) 对抗. Tất cả triển khai (*devenir*) đều là biến đổi của Sự vật qua thể Đối lập, và xung đột mâu thuẫn

giữa các nguyên tố đối kháng. Nhận thức được Lí pháp này, theo Cụ Héraclite, là đạt được Đạo lý của Vũ trụ. Cơ sở lí luận của Héraclite dựa trên học thuyết Pythagore với khái niệm Hòa hài 和谐 (*Harmonie*), nhưng *nhận vi* ra sau cái bề ngoài Hòa hài, nhiều trình độ đối lập xung đột 对立冲突, tự *hiệp điều* bản thân (*phối hợp*), nên ta thường khó mà nhận ra. Cụ cả quyết, nhờ có các Xung đột này nên thế giới mới đầy sung mãn Sinh khí. Hỏa bản nguyên vừa Vạn vật, là nguyên do của Xung đột; nhất thiết mọi sự vật hoá thành Hỏa và Hỏa cũng hoá thành nhất thiết mọi sự vật. Héraclite còn nhận vi là cái gì cũng lưu động, mỗi một sự vật đều biến hoá bất đoạn, không ngừng, Cụ từng phát biểu danh ngôn « *À ceux qui descendent dans les mêmes fleuves surviennent toujours d'autres et d'autres eaux*, Với những Ai đạp nhập cùng một Hà lưu, người tới đây cũng khác, nước ở đó cũng *bất đồng* 不同 » (Fragment 12). Ý nghĩa lí luận đối lập coi thế gian sự vật đều tương đối, tương tự như thuyết nếu không *lí giải* 理解 (hiểu) được chuyện Ác, làm sao lí giải được việc Thiện. Héraclite tin Thượng đế *cái chỉnh* (cai quản điều chỉnh toàn thể) mọi sự vật trên thế giới, nhưng Cụ thường dùng từ ngữ *Logos*, tức *Lí tính* (Người Hoa phiên âm là *La các tư*), thay thế Thượng đế, giải thích Thế giới có *Lí tính Phổ biến* 理遍, chỉ đạo mỗi sự vật đều phát sinh một cách tự nhiên. Những Triết gia cùng thời không ưa Héraclite, Socrates từng gọi Cụ là *Giả Lưu động* 流动者, nhưng đối với những kẻ *hà hán* – (*kẻ nói khoác không đủ tin*) (33), Cụ là Vị Thánh nhân. Cụ là người kiêu ngạo, hay chế diễu cười cợt:

« *Bác học (polymathie) 博学 không tạo nên Trí năng, Bác học chỉ dạy những Ông như Pythagore, Xénophane và Hécátée* ». Trong thế giới gò bó của những Socrates, Pythagore,...suy luận ra các khái niệm Sơ khai của *Đối ngẫu*, *Sinh Diệt*, *Tương Đối*, thì Héraclite phải là người nhà Trời! Chỉ tiếc là Cụ không biết dùng Đũa, nếu không Cụ đã dạy cho phương Tây cái căn cơ của Lễ Tạo Hóa, từ lí luận đối lập xung đột có thể chiến thắng tiến tới lí giải Chân lí Nhị nguyên Âm Dương, và sẽ biết không



chỉ có Hỏa là căn bản Vũ trụ Vạn vật, mà là Âm Dương Ngũ hành. Thật ôi là tiếc, Héraclite sinh nhằm không gian nhằm thời gian, Cụ đã đến bờ của Chân lí, khi nhận thức được *Tất cả triển khai đều là biến đổi của Sự vật qua thể Đối lập, và xung đột mâu thuẫn giữa các nguyên tố đối kháng*. Mà không thấu đáo hai thể Đối lập Tương Sinh : *Âm Dương là giao hòa tương tác, không bao giờ không tồn tại, tuy đối lập nhưng không triệt tiêu nhau, khi yếu tố này mạnh thì yếu tố kia yếu, nhưng không bao giờ suy đến cạn kiệt*. (Đũa nguyên lí Nhị Nguyên). Trong quán lệ của Cụ, chỉ có Sáng tạo và Phá hủy, rồi phản hồi một chu kỳ khác; Héraclite đã vấp phải cái tường cao, không thấu triệt lẽ Sinh Khắc 生克 của Ngũ Hành Vũ trụ. Cái Sinh Diệt Cụ quan sát, không phải là lẽ Trường tồn của Vũ trụ luận. Cụ khi hào khí cao chín từng mây, thì dám cả gan thay Thượng đế bằng Lý tính *Logos*, Thế giới là Biến động và Sinh khởi tự nhiên. Nhưng phải khâm phục và công nhận, Héraclite cũng như Teilhard de Chardin, đã cho hậu thế những suy luận điển hình của tính cách trùng hợp Chân lí Toàn năng, *la Raison Universelle*, giữa Đông và Tây. Hỏa là Nhiệt, Ánh sáng và Ngọn lửa, Hỏa có thể Vô hình, giống như Thủy, khi động thể thì là Tĩnh Điện (*Électricité statique*), khi di chuyển là Động Điện (*Électricité dynamique*). Hỏa cũng có thể tự phân đôi như điện lực, để có Âm và Dương, Bính hoả 丙火 có thể tạng là Ngọn lửa và Ánh sáng, Đinh hoả 丁火, (34) thể tạng là Nhiệt lượng (Xem Bảng Ngũ Hành và Thiên căn). Trong thuyết Ngũ Hành thì mỗi Nguyên tố đều có 2 thể Âm Dương, Ngũ Hành toàn diện biểu lộ là số 10 thuần nhiên (*nombre parfait*) của Bộ tứ *Tétractys* (Đũa Nguyên lí Nhị Nguyên, Tiết 1). Chu Hy cũng chua: Sinh số của Trời Đất, chỉ có đến Năm là hết. Năm đối 1,2,3,4 thì thành 6,7,8,9, cuối cùng đối với 5, thành 10, số thuần nhiên của Trời Đất.

Huyền thoại phương Đông nói Toại Nhân 燧人 *sui rén*, một trong Tam Hoàng đã sáng kiến ra Lửa. Văn hóa phương Tây có Prométhée (35) thách thức Zeus không thương xót Nhân loại, nên trèo lên núi Olympus (36) ăn cắp Lửa trên xe ngựa, dùng bó thuốc phơnui (*fenouil, fennel*, cây thì là dại) đem về giúp Nhân loại sưởi ấm. Sau này vì Prométhée xúc xược, đánh lừa Thần Zeus ăn đồ Cứng Xương Bò đực (thay vì Thịt), nên Zeus lấy Lửa trở lại. Để trừng phạt, Zeus bắt nhốt Prométhée tại núi Caucasus, mỗi ngày phải Ác Ưng Ethon ăn hết Gan, hôm sau gan mọc lại và chim Ưng lại ăn nữa, thật thống khổ. Tuy nhiên, Prométhée thủy chung kiên nghị bất khuất, hình phạt dài dằng 30,000 năm. Mãi đến 12 thế hệ sau, Heracles, tức Hercules, đi tìm *Kim tăn quả* khi thi hành 12 Công trình (*les douze travaux*), mặc cả với Zeus để giải cứu Prométhée. Prométhée được trở về Olympus, nhưng vĩnh viễn phải đeo thiết hoàn, xiềng xích với tảng đá.



Thủy tạng Địa, Hỏa tạng Thiên, Thủy chảy từ nguồn cao xuống, Hỏa ngọn bay lên không ; như vậy Thủy và Hỏa đều có khuynh hướng trở về Nguồn. Ngũ Hành từ Kim, bắt đầu Mùa Thu. Thu sang Đông, rồi đến Xuân và Hạ, cho nên Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa. Nhưng không thể tiếp tục chu kỳ Hỏa sinh Kim, Ngũ Hành chỉ có thể tiếp tục và tồn tại với một nguyên tố Trung gian khác, đó là Thổ. Hỏa đốt Mộc thành tro sinh Thổ, rồi Thổ mới sinh Kim, tiếp tục lẽ Tuần hoàn của Vũ Trụ (37).

	Hành Hoả (2-7) Nam Mùa Hạ Màu Đỏ	
Hành Mộc (3-8) Đông Mùa Xuân Màu Xanh	Hành thổ (5-10) Tâm Đồi Mùa Màu Vàng	Hành Kim (4-9) Tây Mùa Thu Màu Trắng
	Hành Thủy (1-6) Bắc Mùa Đông Màu Đen	

Thổ, thiên thể là *Hoàng Long*, ở Tâm, *Đồi Mùa* (4 mùa), Hành tinh *Saturn*, *Khíu giác*. Nội tạng Âm là *Tụy tạng*, Nội tạng Dương là *Bao tử*. Thổ là Nguyên tố chung và Trung tâm của Văn hóa và Triết học phương Tây và Đông, gây nhiều bàn cãi từ Cổ chí Kim. Luận về Thổ tất nhiên là phải đề cập đến Vật chất 物质, *matière*, *matter*. Khoa học ngày nay định nghĩa: Vật chất là chất liệu cấu thành tất cả những Vật thể có một thực thể hữu hình, *la matière est la substance qui compose tous les objets ayant une réalité tangible* – Vật chất thường được định nghĩa là chất liệu cấu tạo nên những Vật thể tự nhiên, *Matter is commonly defined as the substance of which physical objects are composed*.

Thế hệ của chúng tôi, khi mài đũa quần trên ghế trường trung học, vào những năm dọn thi Tú tài, còn nhớ tới Sách Triết học, *Manuel de Philosophie* của Armand Cuvillier – Tomes I&II (38). Trang 581-582 Tome II, Cù Cuvillier viết: Phải công nhận có một thực tại 实在 Vật chất vì có một Thực thể ngược với Tư duy. Thế nhưng bản chất của thực thể đó như thế nào? Có hai quan niệm: Vật chất khác biệt với Lực 力, các thực thể Vật chất tự phân giải một cách thuần Cơ giới, có Vận động 运动, đó là *Cơ giới Kết cấu* 机械结构, *Mécanisme*. Hoặc Vật chất là Lực, Vật chất *nội chứa* những nguyên tắc bất khả quy, *irréductible*, của Vận động, có tính tự phát, *spontanéité* và hoạt động, đó là *Vật lực luận* 物力论, *Dynamisme*.

Thời Cổ đại, Démocrite (39) có cùng quan niệm *Cơ giới kết cấu* chung với Leucippe (hai ông là Nguyên tử luận giả, *Atomists*, 原子论者 đầu tiên của Thế gian): Vật chất kết cấu bởi những nguyên tố bất diệt và bất khả phân, mà hai Cù gọi là *Atomos* ατομος, nghĩa không thể phân chia được nữa, tức *Atome* hay Nguyên tử 原子. Vật chất có hai bản nguyên, Nguyên tử (thể Đầy) và Hư vô 虚无 (thể Không 空), nguyên lí căn bản là không có gì đến từ Hư không, và không có gì sau khi hủy diệt sẽ trở lại Hư không, có nghĩa là bắt đầu từ Bản thể *Être*, Vô thể *Non- Être* là Hư vô. Nguyên tử là những tiểu thể thuộc chất Rắn và bất khả phân, cách nhau bằng những khoảng Không; nguyên tử có vận chuyển *xoáy* (*tourbillonnairre*) không ngừng, nó có kích thước, hình thù và khối lượng (*masse*) đặc biệt. Những tính chất khác của Nguyên tử như Màu và Vị, thì chỉ

là giao hộ 交互(*interactions*) giữa những Nguyên tử trong thân thể chúng ta và Nguyên tử của Vật chất mà chúng ta khảo sát. Démocrite còn tin những đặc tính của Nguyên tử chỉ định *tính* của Vật chất, thí dụ Vật chất vị Nồng là do những nguyên tử nhỏ và nhọn, trong khi vị Ngọt là do nguyên tử lớn và tròn, tương hộ giữa những nguyên tử này với những nguyên tử của Lưỡi, cho ta Vị Giác. Những Vật chất đặc biệt thể Rắn có những nguyên tử lưỡi câu để móc nối vào



nhau, Vật chất trơn trượt như dầu mỡ có những nguyên tử rất bé nhỏ, dễ dàng trượt lên nhau. Cụ nói rõ ràng: Ngọt, đắng, nóng lạnh, màu sắc, đều là *quy ước*, thực thể chính là Nguyên tử và Hư vô. Nguyên tử đều có hình dạng và vị trí khác nhau, khi vận chuyển chúng tiếp xúc 接触 để tạo thành Vật thể 物体. Mỗi lần nguyên tử giao tế 交际 một cách thích đáng thì có Bản thể, khi các nguyên tử chia lia thì bản thể tử vong. Cho nên, không có trí năng nào, nhân tính hoặc thần linh, có thể chỉ định Vật chất, bởi vì *hiện có (existence)* là do Nguyên tử và Hư vô. Nguyên tử cấu tạo từ Mặt trời cho đến Linh hồn. Danh ngôn của Démocrite: *Không có gì phát sinh 发生 tùy ý 随意, tất cả đều phát hiện*

theo lý do 理由 và nhu cầu (tất nhu 必需).

Thuyết Cơ giới kết cấu vật chất của Démocrite thuộc Vật lý học, thuyết của Descartes thuộc Hình học. Cuvillier trang 583 viết: Một cách tổng quát, trong sách Nguyên tắc Descartes



viết, thể của Vật chất không phải tùy theo Rắn hay Nặng hay có Màu sắc, nhưng chính là chất liệu có bề dài, rộng và sâu. Vậy thì Vật chất là *res extensa* (40). Thực chất của Nó là thuần tính Hình học, do đó có thể phân chia vô hạn, Nó là thể Liên tục. Démocrite chủ trương Bất liên tục luận (*Discontinuisme*), và Descartes Liên tục luận (*Continuisme*). Tuy nhiên, Cuvillier lại sửa, trang 479: Cấu tạo sơ cấp của thuyết Démocrite cũng có dạng

Hình học, vì phạm vi, trọng lực, luật phân phối trong không gian, chuyển động, đều được xem là Thực (*réel*).

Ngoại trừ Epicure (43) và Gasendi sau này, khởi xướng lại thuyết Démocrite, các nhà tư tưởng Cô Hi, không có ý niệm rõ rệt về Vật chất ; đối với họ, Vật chất chỉ được quan niệm là có Động và Sinh. Thalès chẳng hạn xem Nước là nguyên tố chủ yếu, Vật chất của Vũ trụ, có Động và Sinh, Héraclite xem Hỏa là Đệ nhất Nguyên lí 原理, nhưng đó là một Hòa đầy Sinh Động, sinh sản ra Hồn Linh (A. Cuvillier trang 482). Thuyết này được đặt tên đặc biệt là *Hylozoisme*, Vật hoạt luận 物活论 hay Vạn hữu sinh mệnh luận 万有生命论. Các phái *Stoïcisme* (41) và Tân *Platonisme* (42) cũng có những quan niệm gần với *Hylozoisme* ; Platon không định nghĩa Vật chất nhưng Aristote chủ trương một thuyết mục đích (*finalisme*) rất tương tự: Vũ trụ được dâng lên, bởi một sự Hút không lồ của Vật chất Vô hình (*amorphe*) biến đổi qua hữu hình, Hạ hướng Thượng, hiện tượng xây ra được giải thích bằng sự phụ thuộc « một Kết cấu Cơ giới *hung tợn* » (*Mécsanisme brutal*) tiến đến một Mục đích Tối hậu của Trí năng (*Finalité Intelligente*)». A. Cuvillier trang 584.

Vô hình chung, thuyết Vật lực luận của Aristote sau này có tiếng vang trong triết học Leibniz, khi ông chỉ trích Kết cấu Cartésien « Không phải số lượng của những Biến động 变动 mà là số lượng của những Động năng (*forces vives*) 动能 mới là một Hằng số. Ý niệm Leibniz (43) rất gần với thuyết Bảo toàn Năng lượng và tự hướng về Vật lực luận của Vật chất ». A. Cuvillier trang 479. Cuvillier kể về Hội nghị Quốc tế Vật lý năm 1900: Các nhà Bác học cho là quan niệm Vật chất và Biến động của Descartes đã ảnh hưởng lớn lao đến phát triển của Động lực học (*Cinétique*) 动力学, trong khi thuyết Vật chất Vật lực học của Leibniz đưa tới Nhiệt lực học (*Énergetique*) 热力学; số lượng Động năng mà Leibniz nói tới chính là Năng lượng Hoạt động (*Énergie Cinétique*) khác với Năng lượng Tiềm tại (*Énergie potentielle*). Với hiểu biết mở mang của Khoa học ngày nay, Vật chất không đối kháng với năng lượng, vì cả hai đều có một cấu trúc đồng nhất. A. Cuvillier trang 487.



Trên đây là chuyện ngày xưa ngày xưa, thử xem ngày nay Khái niệm Vật chất, với các suy luận mới về Trạng thái Vật chất, Vật chất với Lạp tử Vật lý, Vật chất với Tương Đối luận, và Phản Vật chất...thay đổi như thế nào? Xin phép trình bày sau đây ít nhiều chi tiết của Vật chất luận, một đề mục to tát lớn lao, mà tôi chỉ có đôi chút hiểu biết căn bản mà thôi. Vật chất chiếm khoảng Không gian, đo lường bằng Khối 块 (khi đếm các Vật chất lạp tử, ta dùng Mole). Vật chất chung quanh chúng ta phần nhiều do Trọng tử 重子 (*Baryons*) cấu thành, thông thường ta hay nói Vật chất trọng tử (*matière baryonique*). Vậy có Khối là có Vật chất, tuy nhiên định nghĩa đây không áp dụng cho Ba sắc tử 波色子 (*Bosons*) căn bản, vận chuyển Bốn Lực Căn Bản (*quatre forces fondamentales*), tuy Bosons có Khối và Năng lượng.

Những trạng thái 状态 (*phases*) thông thường của Vật Chất là:

- Đặc *solids*, Cố thể 固体
- Lỏng *liquids*, Dịch thể 液体, và
- Khí *gases*, Khí thể 气体

Các thể ngoại lai (*exotique*) 外来, ít thấy gồm có:

- *plasmas* huyết tương 血浆
- *quark-gluon plasmas*. *Quarks* (*) một trong hai cấu thành 构成 của Vật chất (Quarks và Leptons, khinh lạp tử 轻粒子) trong Mô thức Tiêu chuẩn (*standard model*) 标准模型 của Lạp tử Vật lý học 粒子物理学 (*Particles Physics*). Phản tố lạp tử *Antiparticles* 反素粒子 được gọi là Antiquarks.
- *Bose-Einstein condensates*: Trạng thái Vật chất cấu tạo bởi *Bosons*, (Ba sắc tử 波色子) được áp súc, *condensation*, ở gần nhiệt độ Không tuyệt đối, lần đầu tiên thực hiện bởi Đại học Colorado năm 1995, dùng khí Rubidium ngưng súc với nhiệt độ lạnh 170 nanokelvins (nK). Albert Einstein đã tiên đoán hiện tượng này năm 1925 khi tổng quát hóa nghiên cứu Thống kê Lực học 统计力学 (*statistical mechanics*) của S. N. Bose.

- *fermionic* (fermion, phí mật tử 费密子) *condensates*. Fermions là Lạp tử đặt tên từ tên nhà Vật lý học Enrico Fermi (43) trong Lạp tử Vật lý.
- *strange matter* Vật chất kỳ quái ; *liquid crystals* dịch tinh hiển thị khí 液晶显示器; *superfluids* Siêu lưu thể 超流体 và *supersolids* Siêu cố thể 超固体; *paramagnetic* Vật chất thường từ tính 常磁性 và *ferromagnetic* cường từ tính 强磁性 (trạng thái thuộc Nam châm).

(*) Quarks được dịch là *Nhất chủng giả thiết đích tổ Lạp tử* 一种假设的素粒子. Có 6 loại Quarks (*Strange, Charm, Top, Bottom, Up, Down*)

Khi Vật chất đổi trạng thái, nhiệt lực học (*thermodynamique*) 热力学 nghiên cứu các trạng thái chuyển biến (*transition de phases*), tùy theo thay đổi các đặc tính, như áp lực, nhiệt độ, thể tích, tỷ trọng, năng lượng, ...

Trong Lạp tử Vật lý học, hai cấu thành cơ bản của Vật chất là *Quarks* (thuộc loại phí mật tử *fermions*) và *Khinh Lạp tử* 轻粒子 *Leptons*. Quarks tự kết hợp, qua tương hỗ tác dụng (*interactions*) 相互作用 mãnh liệt để biến thành Lạp tử *thứ nguyên tử* (*subatomic particles*) 次原子 gọi là *Hadrons* ; những *hadrons* quan trọng là *Trọng tử* (*baryons*) và *Giới tử* (*mesons*) 介子, cả hai nguyên tố này đều tin là bị hạn chế (*confined*). Trọng tử gồm có *Chất tử* 质子 (*protons*) và *Trung tử* 中子 (*neutrons*), hai chất này lại giao hộ (交互) tạo thành những hạch tâm 核心 *Nguyên tử* (*nucleis*) của hết tất cả những Nguyên tố Hóa học trong Bảng Chu kì 周期 (*periodic table*).

Bình thường, những hạch tâm này bị bao bọc chung quanh bằng một đám mây *Điện tử* 电子 (*electrons*), một hạch có đồng đều số điện tử Âm và điện tử Dương, có điện tính trung lập 中立, được gọi là *Nguyên tử* 原子 (*atom*), trong trường hợp ngược lại, hạch được gọi là *Li tử* (*ion*) 离子. Các nguyên tử tự sắp xếp thành những cấu trúc lớn và phức tạp hơn, tỷ như phân tử (*molécules*) 分子.

Xin nhắc lại, trong luật Tương đối thu hẹp, Hán viết là *Hiệp nghĩa tương đối luận* (*Relativité restreinte*) 狭义相对论, Albert Einstein (44) đã truyền lại cho hậu thế, công thức nổi tiếng $E = mc^2$, trong đó E là Năng lượng, m là Khối và c khối tốc của ánh sáng trong không hư (*vide*) 空虚, như thế theo quan hệ thức này, Trọng khối tương đương với năng lượng và *vice versa*. Trong bối cảnh quan hệ đó, dùng Khối để đo số lượng Vật chất không còn hoàn toàn thỏa đáng nữa, bởi vì Khối của một Vật thay đổi với tốc độ của nó, dĩ nhiên đây chỉ áp dụng cho những Cao tốc, thường gọi là *Khoái tốc Tương đối* (*vitesses relativistes*). Với *Quảng nghĩa tương đối luận* (*Relativité générale*) 广义相对论 Einstein thiết lập tương hệ giữa Thời-Không 时空 (*Espace- Temps*) với Chất / Năng (*Matière / Énergie*). Như thế có nghĩa Vật chất và Năng



lượng là cùng một phe, và phương pháp dùng để đo Số lượng là khảo sát Khúc độ (*courbure*) 曲度 phương trình Thời-Không của Chất và Năng.

Năm 1928, nhà Vật lý học người anh Paul Dirac (44) khai triển Phương trình Tương đối cho điện tử *electron*, phương trình Dirac có, ngoài những giải đáp có điện năng Dương, lại có thêm những giải đáp với điện năng Âm. Đây là điểm hắc búa, vì điện tử khi hướng về lượng cực nhỏ, năng điện Âm sẽ tiến tới vô cực, thật là chuyện vô ý nghĩa 无意义. Để tìm ra trả lời, Dirac tưởng tượng khoảng không là một đại dương đầy những điện tử Âm, trong khi những *chính* điện hà 正电荷, tức điện tử với điện tích Dương, sẽ hiện diện trên đỉnh đại dương. Tiến xa hơn chút xíu, Dirac nghĩ là *lỗ hổng* trong đại dương có Năng điện Dương, ông nghĩ đó là Proton, Chất tử 质子; nhưng H. Weyl (44) chỉ điểm là lap tử *lỗ hổng* phải có Khối năng của điện tử; C.D. Anderson (44) với thực nghiệm 实验, năm 1932, công nhận thực tại Dương điện tử, Positron, 阳电子.

Như thế Paul Dirac đã thành công áp dụng *Hiệp nghĩa tương đối luận* vào những định luật của Vật lý Lap tử. Rồi thì Khoa học khám phá ra là không chỉ Điện tử có Phản lap tử, mà Chất tử Trung tử cũng có những phản lap tử đối ứng, đó là Phản chất tử 反质子, Phản trung tử 反中子. Những Phản chất này cũng như Chính chất, na dạng kết hợp lại, tự hình thành Phản nguyên tử 反原子. Vậy thì Vật chất nói chung có Phản Vật chất 反物质 trong Mô thức tiêu chuẩn, mỗi lap tử có phản lap tử tương đối, mỗi phản vật chất có thêm Lượng tử số (*quantum number*) 量子数 Âm giống như với chính chất, nhưng không có nghĩa chúng có cùng Khối lượng (mass). Chẳng hạn nguyên tử Phản Khinh (*antihydrogen*) 反氢 được cấu tạo bằng Phản chất tử 反质子 điện hà Âm, đưa vào quỹ đạo 轨道 bằng Dương điện tử điện hà Dương. Gần đây năm 1955, CERN, trung tâm nghiên cứu Hạch tử ở Âu châu (*Organisation Européenne pour la Recherche Nucléaire*) tuyên bố thành công chế tạo 100 Phản Khinh Nguyên tử. Năm 1996, máy gia tốc ở phòng thật nghiệm bên Mỹ thành công chế tạo 7 Phản khinh Nguyên tử.

Phản vật chất và Vật chất khi tương ngộ, tức khắc *tương hổ hấp* (thu hút) 相互吸, đụng chạm (*collision*, bính trảng 碰撞), toàn bộ chuyển hóa qua quang tử (*photon*) 光子, phóng xuất tất cả Tĩnh chất lượng năng (*rest masses*) của các Lap tử, chuyển hoá thành Đại năng lượng, căn cứ theo quan hệ thức Einstein $E = mc^2$. Quá trình phá hủy lẫn nhau này được gọi là Nhân diệt (*Annihilation*) 湮灭, nhân diệt 1kg phản vật chất với 1kg vật chất có thể sản xuất 180 petajoules, tức 1.8×10^{17} J; năng lượng này tương đương 35 lần hạch động lực (*nuclear fission*) 核动力 của 2kg Khinh khí (tức năng lượng mặt trời), hay năng lượng đốt của 6.2 tỉ lít dầu xăng. Nhưng trong thực tế chỉ 50% sản xuất có thể tồn tại, 50% năng lượng từ phản ứng Hạch tử 核子 (*nucleons*) và Phản hạch tử bị Vi trung tử (*neutrinos*) (45) 微中子 làm biến mất.

Thế giới tự nhiên, tức Tự nhiên giới 自然界, *không có nguyên tử của Phản vật chất* (tuy năm 1933 có nhận ra một phản điện tử *antielectron* tự nhiên do đụng chạm của các tia Vũ trụ với khí quyển), sau khi thuyết Dirac được công nhận và với khám phá ra Dương điện tử *positron*, Phản chất tử *antiproton*, Phản trung tử *antineutron*, giới Khoa học đặt ra nhiều giả thuyết và ước đoán, theo đó chắc phải có một *Phản Vũ trụ* hay *Phản Thiên hà* (*Antiuniverse*). Nguyên lý Đối xứng Chính phản Vật chất, *matter and antimatter basic symetry principles*, cho là phải có số lượng ngang nhau của Chính và Phản Vật chất, nhưng tại sao không có phản lap tử *tự nhiên*? Tại sao

các Phản vật chất đều biến mất trong tự nhiên giới sau vụ nổ Big Bang hay *Vũ trụ đại bộc tạc* 宇宙大爆炸? Hiện nay có 3 trả lời, thứ nhất, có một Phản Vũ trụ song song và khác với vũ trụ chúng ta, trong đó chỉ có Phản vật chất. Thứ hai, có một loại phản lạ thể, *antiparticule*, gọi là Phản Trung gian tử, *antikaons* 反中间子, tự nó có thể biến thành lạ tử đối xung (tương tự nhưng khác với quang tử *photon* vì *photon* cũng là phản lạ tử của chính nó); những *antikaons* có thể biến thành *kaons*, và trong số *kaons* mới này, một số không trở lại *antikaons* nữa. Dần dà *antikaons* trở thành thiểu số và diệt vong, chỉ còn lại *kaons*, tức Vật chất. Trả lời thứ ba, khi có Big Bang, chính và phản Vật chất được sản sinh với số lượng tương đương, nhưng ngay sau đó, chính-phản Vật chất bính tràng (*collision*) và nhân diệt (*annihilation*), rồi *tự nhiên*, có mất thăng bằng chút xíu về lượng số, thiên về Vật chất, tỷ dụ có 1 tỷ+1 Vật chất so với 1 tỷ Phản vật chất. Trả lời này cũng có thể nêu lên hiện hữu của Phản Vũ trụ, trong đó sự *mất thăng bằng chút xíu tự nhiên về số lượng* lại thiên về Phản Vật chất! Đó là thuyết « Chính-phản Vật chất đối xung phá khuyết » 正反物质对称破缺.

Vật chất Lạp tử học cho ta quan điểm rõ rệt ý thức của nguyên lí Nhị nguyên, mỗi nguyên tố Vật chất đều có nguyên tố đối xung Phản vật chất. Thế nhưng nguyên lí này không phải Nguyên lí Nhị nguyên đối ngẫu Âm dương Ngũ hành. Để nhận xét được các điểm Tương-nghịch giữa hai quan niệm, xin ghi sau đây vài điểm chủ yếu. Học thuyết Âm dương nhận vi là Sự vật trong Vũ trụ đều có hai thuộc tính 屬性, Âm và Dương, cả hai có quan hệ : Tương hỗ y khốc (*nuong nhờ nhau*) 相互依靠, Tương hỗ chế ước (*hạn chế nhau*) 相互制约 và Tương hỗ chuyển hóa (*thay đổi lẫn và với nhau*) 相互轉化. Học thuật truyền thống Trung hoa có quan niệm thật đầy đủ: « Cô Âm bất sinh, độc Dương bất trường » 孤陰不生, 獨陽不長, và « Vô Dương tắc Âm vô dĩ sinh, Vô Âm tắc Dương vô dĩ hóa » 無陽則陰無以生, 無陰則陽無以化. Đặc tính Âm Dương có thể tóm tắt như sau :

- *Âm Dương hỗ tương đối lập*: Như đã kể lể dài dòng trên đây, vạn vật có nhiều thí dụ với các nguyên tố đối lập, như Nhiệt là Dương, Hàn là Âm, Trời là Dương Đất là Âm..., để thuyết minh trong Vũ trụ, vạn vật đối lập để tồn tại. Tuy nhiên đặc tính đối lập chỉ là tương đối, tỷ như Trên là Dương, Dưới là Âm; nên khi tương đối Đất bằng với Núi cao thì Núi cao là Dương và Đất bằng là Âm. Nhưng khi Đất bằng (Bình địa) tương đối với Đất sâu (Địa đê 地底), tất nhiên Đất bằng thuộc Dương và Đất sâu thuộc Âm. Do đó quan hệ Âm Dương không thể tuyệt đối. Vũ trụ vạn vật không có gì hoàn toàn Âm hoặc hoàn toàn Dương và trong Âm *nội chứa* Dương và *vice versa*.
- *Âm Dương tương hỗ y khốc, chuyển hóa và tiêu trường* (dảm-tăng) 消長: Âm Dương đều có chung một gốc rễ *nuong tựa* nhau (*hỗ căn, hỗ y* 互根互依), có quan hệ thay đổi đáp đối hai bên để *cùng thay đổi* với nhau (*hỗ tương chuyển hóa*). Âm hay Dương không thể nhất phương đơn độc tồn tại được ; khiảm hay tăng, Âm Dương có thể biến hóa qua những hiện tượng phân loại khác nhau (*bất đồng*). Âm tăng đến cùng cực chuyển hóa qua Dương và Dương tăng cùng cực cũng chuyển hóa thành Âm.

Hai quy luật trên cho thấy nguyên lí nhị nguyên của Âm Dương Ngũ hành và Vật chất Lạp tử luận hoàn toàn khác nhau. Khác nhau chính yếu ở hai cá tính hỗ tương; chính và phản vật chất không thể *hỗ tương đối lập* và *hỗ tương chuyển hóa*. Ngược lại, chúng tương ngộ, tức khắc *tương hỗ hấp, bính tràng* rồi *Nhân diệt* để hủy hoại nhau mà sinh ra Năng lượng. Vậy thì đối với

thuyết Âm dương, hay ngay cả luận thuyết Hỏa của Heraclite, Phần Vật chất luận là một phần đề.

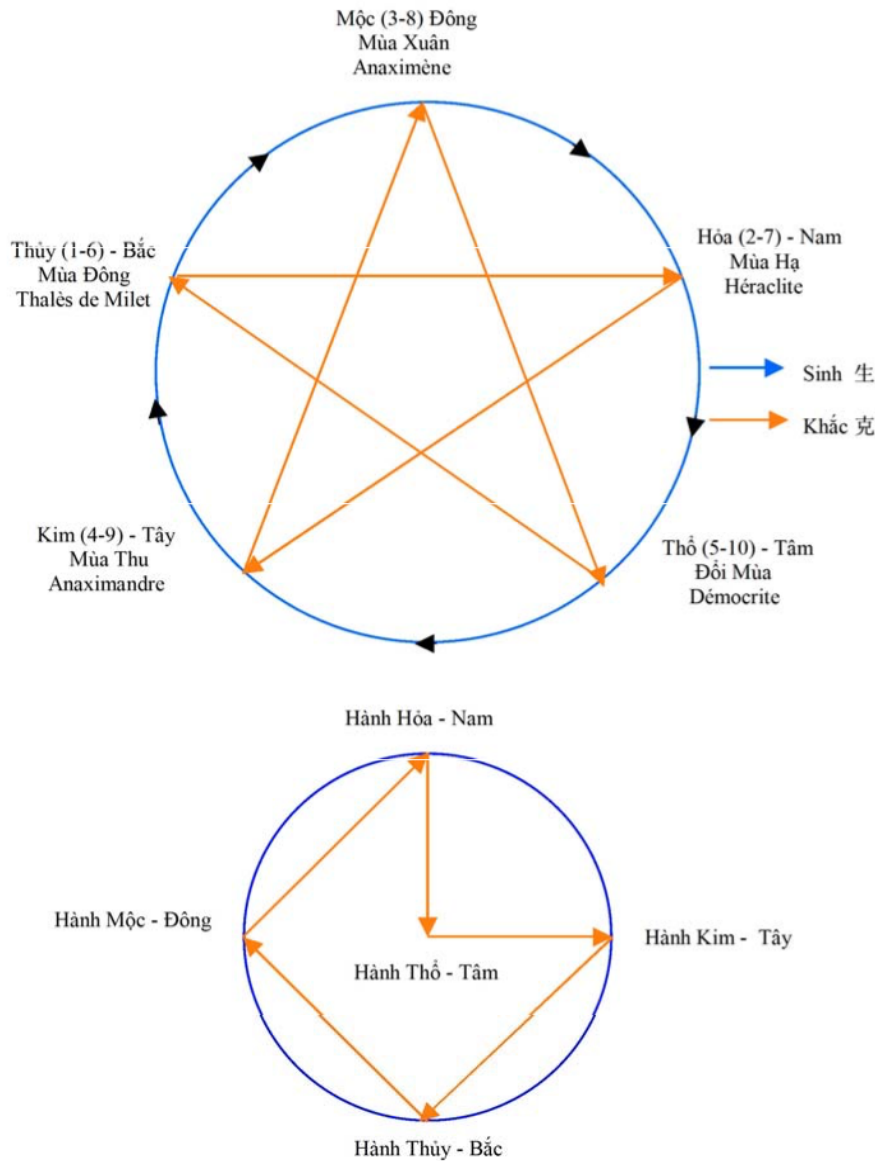
Cổ học Tàu, cũng như Cổ Hi, không có ý niệm rõ rệt về Vật chất luận, Vật chất là Thổ, nguyên tố thứ năm trong Ngũ hành. Marcel Granet trong *La pensée Chinoise* viết : *Cổ Ba chệt không phân biệt có 2 thế giới đối kháng, Vật chất và Thần linh* (trang 341). *Khái niệm Hồn, một bốn thể 本体 hoàn toàn Tâm linh thượng (spirituel) 心灵上, hoàn toàn đối kháng với Vật chất, không thấy trong Tư duy Ba chệt* (trang 389). Như đã dẫn giải, Khái niệm Ngũ hành tuy cao siêu và phức tạp, nhưng lại được diễn bằng những Nguyên tố Cụ thể dựa trên Vật chất và trong Kinh Dịch không hề thấy ý niệm minh bạch 明白 về Vật chất, tuy năm nguyên tố Ngũ Hành hoàn toàn là Vật chất. Ba Tàu không cần biết Vật chất khả phân hay bất khả phân, liên tục hay bất liên tục, điểm quan trọng đối với họ, chính là Khái niệm một Trật tự và một Lí giải Toàn năng (*un ordre universel et une universelle intelligibilité*).

Lý lẽ Hoàn Vũ là Duy Nhất Tính, Chân lý Nhân loại cũng phải từ đó mà ra. Lý lẽ Tuần hoàn Vũ trụ được thể hiện một cách rõ ràng với những Nguyên tố Ngũ Hành (46): Thủy sinh Mộc (gỗ nuôi cây), Mộc sinh Hỏa (cây bảo dưỡng lửa), Hỏa sinh Thổ (gỗ đốt cháy thành đất), Thổ sinh Kim (kim loại khởi nguồn trong đất) rồi Kim sinh Thủy (kim loại nóng chảy thành lỏng). Và chu kỳ tuần hoàn lại tiếp tục. Trên đây đã ghi chú, mỗi Nguyên tố Ngũ hành đều biểu hiệu cho một Mùa một Hướng, ngoại trừ Thổ, nguyên tố trung gian (không có Thổ, không có lẽ Tuần hoàn Vũ trụ), nên phải ở Trung tâm và tượng trưng Thay đổi (*mutation*) của Bốn mùa. Ở trung tâm, nên Hành Thổ mang số 5 (hoặc 10) trong Hà đồ, từ nguyên thuở, số 5 là đũa Con *dấu* trong lòng Cha Mẹ Vũ trụ; khi Vũ trụ triển khai (Thái cực – Big Bang) thì số 5 chào đời.

Biến hóa Ngũ Hành, như đã nói, dựa trên cơ chế Tương Sinh Tương Khắc mà hình sao Năm cánh và vòng tròn ngoại tiếp cho thấy quy luật Sinh-Khắc và Tuần hoàn. Ngũ hành Kim Thủy Mộc Hỏa Thổ tương tác lẫn nhau theo đối xung Âm Dương, hai Hành kề nhau Sinh cho nhau luân chuyển không bao giờ ngừng, và các Hành cách nhau thì Khắc chế nhau luân luân mãi mãi. Một cách tổng quát, có Tương Sinh giữa mỗi Hành với Hành Cha (Sinh ra) và Hành Con (được Sinh ra); nhưng Hành Ông nội và Cháu nội lại Tương Khắc. Thí dụ, Kim sinh Thủy như Thủy sinh Mộc, nhưng Kim khắc Mộc (kim loại cắt gỗ, tức hủy phá thực vật). Như vậy Kim kỵ Đòi Sống (Mộc) và Khắc Hỏa (lửa đốt kim loại nóng chảy thành thể lỏng).

Tương Khắc giữa các Hành có khi *giác đại* 较大 (*majeur*), như Thủy kỵ Hỏa, nhưng không tuyệt đối, vì có những thể lỏng dễ cháy (xăng, dầu lửa,...). Những Tương Khắc khác chỉ *giác tiểu* 较小 (*mineur*), ví dụ như Hỏa làm chảy Kim, Kim chặt Mộc, Mộc (thực vật, cây cối) ăn sâu vào Thổ, Thổ ngưng Thủy, Thủy tắt Hỏa... Mỗi Hành như thế Khắc với hai Hành khác; Mộc khắc Thổ và Kim, Hỏa khắc Kim và Thủy, Thổ khắc Thủy và Mộc, Kim khắc Mộc và Hỏa.

Tương hệ giữa các Hành còn gọi là Nội Khắc (*interne*) khi một Hành chịu ảnh hưởng Hành khác (kim loại bị lửa đốt chảy, gỗ bị kim loại cắt); và Ngoại Khắc (*externe*) khi một Hành ảnh hưởng trực tiếp trên Hành khác. Tỷ như tương hệ giữa Hỏa và Kim, đối với Hỏa là Ngoại khắc, đối với Kim là Nội khắc. Tương tự, Nội Sinh là khi một Hành được Hành khác Sinh ra, và Ngoại Sinh khi một Hành Sinh ra Hành khác. Chỉ cần quan sát vòng tròn ngoại tiếp theo chiều kim đồng hồ và các nhánh hình Năm sao, ta sẽ có Nội sinh và Nội khắc, theo chiều ngược lại, sẽ có Ngoại Sinh và Ngoại khắc.



Dùng sao 5 cánh (5 Nguyên tố Ngũ hành) nội tiếp trong một Vòng tròn, là đem Ý thức Ngũ Hành vào Lý Lễ Biến hóa và Tuần hoàn không khởi không cùng của Vũ trụ Luận. Quang Lăng chép «Tròn là số của Hà Đồ, vuông là nét của Lạc Thư», nên vòng tròn là mô hình toàn hảo chỉ rõ nguyên tắc Sinh giữa các Hành gần nhau, trong khi sao năm cánh cho thấy Tương khắc giữa các Hành cách nhau. Sau này, khi có ý niệm Tinh chất đưa Tứ Đại qua Ngũ Đại của phương Tây, phái Pi Ta Go cũng dùng sao 5 cánh pentagram để biểu tượng cho năm yếu tố.

Biểu đồ Ngũ Hành cho thấy Ngũ dạng của luận lý Nhị Nguyên Sơ khai (Dualité Première); nguyên lý này, như dẫn giải, là suy ngẫm tính Tĩnh và Động của hai cây Đũa để đi đến một nhận thức về hai lực đối ngẫu 对偶, nhị nguyên 二元 di vật (Dualité), rồi suy ra Hỏa và Thủy là Nhị nguyên chính yếu của Ngũ Hành. Ngoài ra cũng có Tam dạng tiên nghiệm (transcendental) và

trác việt 卓越 của Thái Cực Nhị Nguyên Tam Bội (*Une Dualité à trois Facteurs*) hay *Anhk Ai* cặp (Xin xem lại ĐNLNN Phần I). Biểu đồ với sao năm cánh và hình tròn tượng trưng rất đầy đủ; nếu chuyển vị Ngũ hành theo Hà đồ với vòng tròn, nghĩa là để Thủy Mộc Hỏa Kim ở 4 hướng Bắc Đông Nam Tây trong không gian (*quatre points cardinaux*) và Thổ ở Trung tâm (xem hình trên), sẽ thấy vị trí trội nhất *préponderant* của Thổ, Hành Trung gian, trong biến hóa không ngừng của Vũ trụ. Lại lấy thí dụ, Hỏa không trực tiếp Sinh Kim, nhưng gián tiếp sinh Kim nhờ Thổ (quặng Kim loại trong lòng đất). Nói khác đi, Hỏa sinh Thổ tức Vật chất,

Vật chất sinh Kim và Ê-te. Như vậy Thổ trong Vật chất Lạp tử luận, là Nguyên tử, một hạch tâm do Chất tử và Trung tử giao hộ mà thành và có điện năng trung lập. Do đó Thổ hay Nguyên tử đúng là *cha nội* và là nguồn gốc của Vật chất Toàn Vũ.

Trong Hà đồ, Ngũ hành đã được chỉ định cùng với 5 cặp số Sinh, có vị trí Tiên thiên theo các hướng : 1-6 Hành Thủy, 2-7 Hành Hỏa, 3-8 Hành Mộc, 4-9 Hành

Kim, 5-10 Hành Thổ ở Trung Tâm. Có nhiều nhận xét quan trọng với số 5, tức Ngũ Hành và tượng trưng Hành Thổ, trung tâm của Ngũ Hành Vũ trụ:

- Thánh Kinh 圣经 Cựu Ước có Ngũ Kinh *Pentateuque* của Kinh Do thái Torah (47) ; gồm có (1) Sáng Thế Ký *Genèse* (תישארב, *Bereshit* « Từ nguyên thủy ») kể chuyện thuở Tạo Thiên đến Giuse qua đời bên Ai cập ; (2) Xuất Ediptô ký *Exode* (תומש, *Shemot* « Danh ») kể chuyện các con Do thái ở Ai cập cho đến khi dựng Bàn Thờ *Tabernacle* trong Sa mạc; (3) LêVi ký *Lévitique* *Vayyiqra* « Người gọi ») từ khi xây *Tabernacle* đến khi ra khỏi Ai cập; (4) Dân Số ký *Nombres* (רבדמב, *Bamidbar* « Trong Sa mạc ») Thời gian dân Êbơ lạc trong Sa mạc; và (5) Phục truyền Luật Lê ký *Deutéronome* (בירבד, *Devarim* « Lời dạy ») Mô I nhắc lại lời giảng dạy trong 4 sách trước.
- Trong Luận về Đũa có viết: Thuở xưa thuyết PiTaGo nói số 10 là số hoàn toàn (*nombrre parfait*) của bộ tứ *Tétractys*, trong khi người La Mã viết chữ thập thành X, nửa X là V tức số 5. Dân Ả rập, cũng như Ai cập và Ấn-Arian (*Indo-Aryens*), số 10 viết 1 và 0; nửa số 0 cộng số 1 tách 2, biến thành số 5.
- Cũng: Trong Thánh Kinh, Thượng Đế hiện dưới dạng Nam Nữ kép đôi (*accouplés*) IEVE. IEVE do 2 chữ Êbơ IOD (Thuần Nam) và EVE (Thuần Nữ). EVE còn đọc là Évohé. Nếu viết 2 chữ Iod-HeVauHe, tổng cộng các chữ là 10, mà 10 cũng là 10 Điều Răn, *les Dix Commandements* Thập Điều (*Décalogue* תורבידה תרשע) của Moise trong Phục truyền Luật Lê ký *Deutéronome*.

- Người Ấn-Arian tượng trưng lý Nhị Nguyên bằng vòng kiềng con Rắn Cobra (Thần Nữ Bouto) Đầu nuốt Đuôi (Pasha de Śiva), khoảng thế kỷ 15 TCN; ở dạng bình thường có đầu đuôi xuôi thẳng, nó là Linga tức số 1 Dương Vật, khi cuộn vòng kiềng đầu nuốt đuôi, đó là Yoni tức số 0 Âm Vật. Qua thời đại Phật giáo Pasha de Śiva được thay thế bằng *Đại pháp ấn* 大法印 của Đức Phật (*Geste iconographique de raisonnement, vyakhyana mudra*), ngón cái và ngón trỏ liền thành hình tròn (số 0) có nghĩa Âm, trong khi ba ngón khác đứng thẳng (số 1) có nghĩa Dương. Ba số 1 – 0 – 5 (10) là Tam thể của Nhị Nguyên Tam Bội (*Dualité – Triple*), 3 Số Thần diệu của Cơ Cấu Vũ trụ.
- Trong Toán học, nếu $p!$ giai thừa (*factorielle*) tổ hợp C (*combinaison*) của m số (5) với hoán vị (*permutation*) p tới $p(2)$; ta có công thức: $C(p,m) = A(p,m) / p!$. Áp dụng m là 5, hoán vị 2, tổng cộng tối đa của các tổ hợp $C = 10$. Cũng ngược lại, với 10 ta chỉ có 5 nguyên tố trong tổ hợp. Đây cũng là lý luận của Chu Hy.
- Luận về các số, Chu Hy chưa rằng: Sinh số của Trời Đất, chỉ có đến Năm là hết (tức Ngũ hành). Năm đôi 1,2,3,4 thì thành 6,7,8,9, cuối cùng đôi với 5, thành 10.
- Trên đây thấy Hành Thủy 1-6 do 5 Sinh ra (1+5), Hành Hỏa 3-8 cũng dzậy (3+5), vv...



Bảng dưới đây cho thấy liên quan giữa Ngũ hành và Thiên can. Mười Thiên Can là: giáp 甲 *jiǎ* - át 乙 *yǐ* - bính 丙 *bǐng* - đĩnh 丁 *dǐng* - mậu 戊 *wù* - kỷ 己 *jǐ* - canh 庚 *gēng* - tân 辛 *xīn* - nhâm 壬 *rén* - quý 癸 *guǐ*; mỗi Hành đều có hai thể Âm và Dương trong Thiên Can, tỷ dụ như Bính Hỏa (Dương) và Đĩnh Hỏa (Âm) – Xin xem trang 17.

Ngũ Hành		Thiên Can		Ngũ Đại Ấn Giáo		
Tên	Màu	Dương	Âm	Tên	Nghĩa	Màu
Mộc	Xanh	Giáp 甲 <i>jiǎ</i>	Ất 乙 <i>yǐ</i>	Vayu (Pavan)	Không khí	Xanh
Hoả	Đỏ	Bính 丙 <i>bǐng</i>	Đĩnh 丁 <i>dǐng</i>	Prithvi (Bhumi)	Lửa	Đỏ
Thổ	Vàng	Mậu 戊 <i>wù</i>	Kỷ 己 <i>jǐ</i>	Agni (Tejas)	Đất	Vàng
Kim	Trắng	Canh 庚 <i>gēng</i>	Tân 辛 <i>xīn</i>	Akasha	Hư không	Đen
Thủy	Đen	Nhâm 壬 <i>rén</i>	Quý 癸 <i>guǐ</i>	Akasha Ap (Jala)	Nước	Tía

Bảng cũng so sánh các màu của Ngũ Hành với màu của Ngũ Đại người Ấn- Arian. Nếu Không khí *Vayu* coi đồng dạng với Mộc và *Akasha* (Ê-te) đồng dạng với Kim (Xem cắt nghĩa ở trên), ta sẽ nhận ra có một tương ứng gần như hoàn hảo, đặc biệt là cho Mộc (Xanh) Hỏa (Đỏ) và Thổ (Vàng). Kim màu trắng, trong khi *Akasha Hư không* màu Đen (màu của tất cả các màu) hoặc Vô màu, trong khi Thủy màu Đen và Ap (nước) màu Tía.

Những chi tiết dài dòng trên đây cho phép khai thông một tri thức thật Sơ đẳng về những *Tương đồng* giữa Ngũ Đại và Ngũ hành.

Ngũ Đại Nguyên Tố, *Panchamahabhuta* của Ấn độ giáo với những Thiên thể Tattva, từ 2000 TCN, đã đặt rõ vấn đề và cho quan niệm *nhận thức quan* của Vật chất luận mà Khoa học mở mang thêm sau này ở thế kỷ 19-20. Các thiên thể với *Nguyên lí Chấn động* thời gian tính đã đi trước rất xa Khoa Vật lý Lượng tử và đóng góp lớn lao cho Vật chất Lạp tử luận và thuyết Vật chất Nguyên tử. Kế đến, phải kể Tổ Sư Teilhard de Chardin đem vào Lịch sử Khoa học của Nhân loại ý niệm *Tri Đạo địa diện* Noosphère với *Tri thức tích*, Ngoại Trí năng *Extelligence* với những khả năng xử lí mạng Thông tin Hoàn vũ, cha đẻ của phát triển Hồ Liên Vĩng *Internet*. Thiên tài của Teilhard de Chardin là đã cắt nghĩa, với Diễn biến luận, sự trùng hợp của Tư duy và Đạo giáo, để đi đến Phục sinh của Tâm linh và Hiện Thần của Ki Tô Vũ trụ, quan niệm mới mẻ này làm giáo hội La mã có khi ngỡ ngàng. Phải đợi đến Gioan-Phao Lồ II để công nhận diễn biến thuyết của Teilhard de Chardin có thể *hơn* là một giả thuyết (*davantage qu'une hypothèse*), tuy nhiên giáo hội rất khó nghĩ về quan niệm *chọn lọc tự nhiên* (*selection naturelle*) của Diễn biến, tức thải trừ một cách triệt để Chủng loại 种类 yếu bởi Chủng loại mạnh, và sự thải trừ này đi đôi với khía cạnh lãnh đạm thờ ơ, trước đây được xem là Nguyên do của Ác. Nếu phải chấp nhận sự sa thải có tính cách hệ thống (*systematique*) là một giáo điều trong Kế hoạch Thần tính (*plan divin*) 計畫神性, thì phải hoàn toàn thay đổi Mô phạm (*paradigme*) 模範 của Giáo hội. Sao đi nữa, *Noosphère* của Teilhard de Chardin, nguyên tố thứ Năm của Ngũ Đại Tây phương *Hoả Địa Khí Thuỷ* và *Noosphère*, đã hòa giải 和解 ý thức Nhất Tính giữa Vật Chất Văn hóa, Thông tin, với Tin tưởng, Tín ngưỡng và Đạo giáo.

Xét qua bối cảnh Cổ Lịch sử phương Đông cũng có dịp để nhắc lại Thần Nông, cha đẻ Nông nghiệp, cũng là Tổ tiên trực tiếp của Lạc Việt. Do đó Lạc Việt với

Văn hóa Nông nghiệp, đã phát minh đầu tiên ra Đũa, nguồn gốc của Nhị nguyên Âm Dương Ngũ Hành Kinh Dịch, mà những Văn hóa Cầu thực, Văn hóa Phở, vv... sau này, cũng khởi đầu với nòi giống Lạc Việt!

Khi xét đến chi tiết mỗi Hành, sau Thổ, Thủy là thí dụ cho thấy nhiều trùng hợp giữa Triết học phương Tây, Kinh Dịch, Cơ đốc giáo và Ấn độ giáo. Thủy biểu tượng cụ thể của Tri giác, Tự giác, thức tỉnh đầu tiên của Bản thể, đưa hiện thể Vô thức của Phản Thể qua thông tính Tri giác, Tự giác của Bản Thể (*Cogito ergo sum* của Descartes).

Trong Triết học Cổ Hi, phải kể đến Người Nhà Trời Héraclite với những khái niệm Sơ khai của *Đối ngẫu*, *Sinh Diệt*, *Tương Đối*, và Démocrite Nguyên tử luận giả (*Atomiste*) đầu tiên của Nhân loại, Cụ đã tiên đoán hai bản nguyên của vật chất, Nguyên tử Thể Đây và Hư vô Thể Không, bắt đầu từ Bản thể *Être*, Vô thể *Non- Être* là Hư vô, có nghĩa Cụ đã hình dung ra *Phản chất* của Nguyên tử của *Cụ*. Mãi đến thế kỷ gần đây, Paul Dirac mới đưa Vật chất luận vào Nguyên lí Nhị Nguyên với Phản Vật chất luận, rồi để các Khoa học gia đi tìm Phản Vũ Trụ và Phản Thiên Hà mỗi con mắt mà chưa ra.

Đọc truyện Lệnh Hồ Xung của Kim Dung thấy có nói đến Ngũ Hành sơn với 5 phái Võ, Quảng Nam ta có Núi Ngũ Hành, nhưng chẳng giây mơ rảnh má chi đến Âm Dương Ngũ Hành cả: *Quảng Nam có núi Ngũ Hành / Có sông Chợ Cui, có thành Đồng Dương* (Ca dao Việt nam). Người Tây thì có câu nói thật dễ ghét, lấy da sótxít mà bịt mắt lại, *mettre la peau de saucisse devant les*

yeux; hiểu biết chẳng bao nhiêu mà viết Ngũ Hành Luận và Vật chất Luận, lại muốn bắt chước người xưa đi tìm cái Dung hòa của Thiên Địa và Nhân. *Une fois n'est pas coutume*, lại xin chur Vị thứ lỗi cho những sai lầm. Cũng để nối liền Đông và Tây chứng minh một lần nữa quan hệ khít khao đi tới Chân Lý Toàn Năng

Chú thích:

(1) Những trạng thái 状态 *zhuàng tài* (pha, *phases*) thông thường của Vật Chất: Xem Hành Thổ, phần cuối Bài.

(2) Sāmkhya: Triết học Số luận 數論 *shù lùn*; *Chim Việt Cành Nam 32*

(3) Tattva, Triết học Chân như 眞如 *zhēn rú* (2000 TCN), Chân Như nghĩa: *nguyên lai vẫn tịnh thành viên mãn thanh tịnh, không phải mượn ở ngoài vào* (tự điển Thiệu Chửu). Những từ ngữ có liên hệ với Tattva Chân như: chân thật nghĩa 眞實義; chân thật 眞實; chân 眞; đế諦; như như 如如; vật 物. Đạo Phật, đạo Lão nói chữ Chân 眞 *zhēn*, cũng như bên nhà Nho nói chữ Thành 誠 *chéng*. Tattvasamgraha được dịch là Nhiếp chân thật luận 攝眞實論 *shè zhēn shí lùn*, hoặc Chân chính yếu tập 眞正要集 *zhēn zhèng yào jí* một bộ luận của Tịch Hộ (sānta-rak-sita), còn Tattvasya-laksanam dịch là Thật tướng 實相 *shí xiāng*. Tattva gồm chữ *Tat cái đó* (*thatness*) và *Tvam nhà người* (*thou*). *Tat* là thánh thần thượng đế, khái niệm của Thế giới Vĩ mô (*Macrocosm*); *Tvam* là cá nhân, khái niệm của Thế giới Vi mô (*Microcosm*).

4) Những sao của Hoàng Đạo, bạch dương tinh tọa (♈) | kim ngưu tọa (♉) | song tử tinh tọa (♊) | cự giải tinh tọa (♋) | lỵ áo (♌) | xử nữ tọa (♍) | thiên xúng tọa (♎) | thiên hạt tọa (♏) | nhân mã tọa (♐) | sơn dương tọa (♑) | bảo bình tinh tọa (♒) | song ngư tọa (♓). Các sao có tên Anh ngữ, Hán Việt, Hán tự sau đây:

1. **Aries** (♈) Bạch Dương tinh tọa (♈) *bái yáng xīng zuò* 白羊星座(♈)
2. **Taurus** (♉) Kim Ngưu tọa / Thiên Ngưu (♉) *jīn niú zuò* 金牛座(♉)
3. **Gemini** (♊) Song Tử tinh tọa / Song Nam (♊) *shuāng zǐ xīng zuò* 双子星座(♊)
4. **Cancer** (♋) Cự Giải tinh tọa (♋) *jù xiè xīng zuò* 巨蟹星座(♋)
5. **Leo**(♌) Sư Tử/Lỵáo(♌) *lì ào* 利奧(♌)
6. **Virgo** (♍) Xử Nữ tọa / Trinh Nữ (♍) *chù nǚ zuò* 处女座(♍)
7. **Libra** (♎) Thiên Xúng (Bình) tọa (♎) *tiān chéng zuò* 天秤座(♎)
8. **Scorpius/Scorpio** (♏) Thiên Hạt tọa / Bọ Cạp (♏) *tiān hé zuò* 天蝎座(♏)
9. **Ophiuchus Sagittarius** (♐) Xà Phu / Nhân Mã tọa (♐) *rén mǎ zuò* 人马座(♐)
10. **Capricornus/Capricorn** (♑) Sơn (Nam) Dương tọa (♑) *shān yáng zuò* 山羊座(♑)
11. **Aquarius** (♒) Bảo Bình tinh tọa (♒) *bǎo píng xīng zuò* 宝瓶星座(♒)

12. Pisces (♊) Song Ngư tọa (♊) *shuāng yú zuò* 双鱼座(♊)

Tinh tọa 星座 *xīng zuò* phương Đông khác phương Tây, gồm 28 Tú 宿. Chu kì 12 sao Hoàng đạo theo vận chuyển của mặt Trời (mỗi sao là 1 tháng), trong khi Nhị thập bát Tinh tú theo chuyển động của mặt Trăng (mỗi tú là 1 ngày, mỗi tháng Âm lịch có 28 ngày). Tinh tọa chia ra 4 vùng Tứ tượng 四象, mỗi tứ tượng có 7 Tú. Xem bảng dưới đây:

Tứ Tượng	Nhị Thập Bát Tú (二十八宿 <i>èr shí bā sù</i>)				
	Tên sao	<i>pinyin</i>	Anh-Việt ngữ	Sao đối xung Trời phương Tây	
Đông phương Thanh long (東方青龍) Azur dragon of the East Đông phương qīng lóng	角 Giác	jiǎo	Horn	Spica	Tuệ trang (?)
	亢 Kháng	kàng	Neck	Virgo	Trinh Nữ (♍)
	氏 Đê	dī	Root	Libra	Thiên Xứng (♎)
	房 Phòng	fáng	Room	Libra	Thiên Xứng (♎)
	心 Tâm	xīn	Heart	Antares	Tâm đại tinh
尾 Vĩ	wěi	Tail	Scorpius	Bọ Cạp (♏)	
箕 Cơ	jī	Cái nĩa Cái sàng	Sagittarius	Nhân Mã (♐)	
Bắc phương Huyền vũ (北方玄武) Black Turtle of the North bēi fāng xuán wǔ	斗 đầu	dòu	Dipper	Sagittarius	Nhân Mã (♐)
	牛 ngưu	niú	Ox	Scorpius	Dương tọa (♏)
	女 nữ	nǚ	Girl	Aquarius	Bảo Bình (♒)
	虛 hư	xū	Emptiness	Aqua/Pegasus	Bảo Bình (♒)
	危 nguy	wēi	Danger		Phi Mã
	室 thất	shì	Room	Pegasus	Phi Mã
壁 bích	bì	Wall	Algenib/Pegasus	Phi Mã	
Tây phương Bạch hổ (西方白虎) White Tiger of the West xī fāng bái hǔ	奎 khuê	kuí	Legs	Andromeda	Tiên nữ
	婁 lâu	lóu	Bond	Aries	Bạch dương
	胃 vị	wèi	Stomach	Aries	Bạch dương
	昴 mào	mào	Hairy head	Pleiades	Mão túc tinh
	畢 tất	bì	Net	Taurus	Thiên ngưu (♉)
	觜 tuy	zī	Turtle beak	Orion	Liệp hộ tinh
參 tham	shēn	Three stars	Orion	Liệp hộ tinh	
Nam phương Châu tước (南方朱雀)	井 tinh	jǐng	Well	Gemini	Song Nam (♊)
	鬼 quỷ	guǐ	Ogre/Demon	Cancer	Cự Giải (♋)
	柳 liễu	liǔ	Willow	Hydra	Cửu đầu xà
	星 tinh	xīng	Star	Alphard	α Hydra

<i>Vermillion</i>					
<i>Bird</i>	張 trương	zhāng	Growth	Crater	Cự trúc
of the South	翼 dực	yì	Wings	Corvus	Ô nha tinh
<i>nán fāng</i>					
<i>zhū què</i>	軫 chân	zhěn	Sadness/Weep	Corvus	Ô nha tinh

(5) Dân Nhật có thói quen sao chép (bắt chước) văn hóa. Vũ Trụ học Nhật nhập cảng từ thế kỷ 5 và 6, nguyên lí Âm dương và Ngũ hành (Nhật gọi là *go gyō*) của Tàu, đổi tên là Âm Dương Đạo *Onmyōdō* 陰陽道 *yīn yáng dào*, nhưng thay đổi chiều hướng biến hóa, phát minh ra Thần Đạo *Shinto* 神道 *shén dào*. Nhật Ngữ và y phục Nhật *Kimono*, chép của Tàu từ Đồi Đường.

(6) Mỗi Thiên thể Chân Hư Tattva, đồng dạng với Ê-te, có một ký hiệu, tượng trưng một màu sắc và liên quan đến một trong ngũ giác. Tỷ như:

- *Akasha* (hay *ākāsa*) Hư không 虛空 là một Ê-te thính giác 听觉 (*sonoriferous ether*), biểu hiệu Vô màu, hoặc Chàm hoặc Đen, màu Đen hấp thụ hết tất cả các màu khác. Nó tượng trưng Bào (thai) 胞 *bāo* (*Womb*) của Mẹ Vũ Trụ. *Akasha* là thiên thể quan trọng nhất, tất cả

những Thể khác ở trong đó và đều do đó mà ra; Nó bao quản tất cả những ghi chép, ký ức và diễn biến tương lai của Nhân Loại, nên các Triết gia thuyết Thần Trí (*Theosophists*) thường gọi là Lý lịch *Akasha* (*Alkashic record*). *Alkasha* tương tự như Ý niệm Vô Ý Thức Tập Thể trong Tâm lý học Carl Gustave Jung. *Akasha* có dạng hình bầu dục trứng gà,

- *Prithvi* (Bhumi) là Đất, là Ê-te khứu giác 嗅觉 *odoriferous ether*, hình vuông màu Vàng,
- *Ap* (Jala) là Nước, là Ê-te vị giác 味觉 *gustiferous ether*, nửa vòng tròn màu Tía,
- *Agni* (Tejas) là Lửa, là Ê-te thị giác 视觉 *luminiferous ether*, tam giác đều màu Đỏ,
- và *Vayu* (Pavan) là Không Khí hay Gió, là Ê-te xúc giác 触觉 *tangiferous ether*, vòng tròn màu Xanh da trời.

(7) Teilhard de Chardin quê quán Auvergne (Pháp) 1881-1955, thụ phong linh mục Dòng Tên 1912. Có 13 tác phẩm quan trọng xuất bản trong những năm 1955-1976: *Le Phéneomène Humain, La Vision du Passé, Le Milieu Divin, L'activation de l'Énergie*,... Sống và làm việc bên Tàu từ năm 1923; đến 1951 sống ở Nữ Ước và qua đời tại đây năm 1955.

(8) *Noosphère* Etymology: International Scientific Vocabulary *noo-* mind (from Greek *noos, nous*) + *sphere* sphere: the sphere of human consciousness and mental activity especially in regard to its influence on the biosphere and in relation to evolution. Trang 15 trên đây viết: Hòn là dạng Ê-te của *động tác* (*mouvement*) Khí Thở vào Xuất ra. Ấn độ giáo dùng chữ *ātman*; Hán

tự có chữ hồn phách, hồn vía 魂魄 *hún pò*. Hồn (cao đỉnh trí tuệ 高頂智慧 *gāodǐng zhìhuì*) tương đương với chữ Hy Lạp *Pneuma* (πνευμα) và La tinh *Spiritus* ; trong khi Phách, Hy Lạp là *Nous* (Νους). Hồn đây cũng là Trí tuệ, Trí Năng.

(9) Vladimir Ivanovitch Vernadsky (1863-1945) người sáng lập ra Địa Hóa Học (*Géochimie*). Ông đề xuất những thành phần tương tác (*interaction*) của Hành tinh: *Lithosphère*, nhân (*noyau*) gồm đá và nước; *Atmosphère*, bao không khí; *Biosphère*, vòng sinh vật; *Technosphère*, sinh hoạt của loài người; và *Noosphère*, không gian tư tưởng. Các mô hình này gây ấn tượng và ảnh hưởng sâu đậm suy luận của triết gia và cổ sinh học gia Teilhard de Chardin. Vernadsky là *duy nhất tính* (*unicité*) của *Không gian Sinh vật* cũng như Charles Darwin là *duy nhất tính* của *Thời gian Sinh vật*.

(10) Nguyên tắc *Holisme*, tiếng Hy Lạp *ολος* (*holos*), nghĩa toàn bộ (*entier*), định nghĩa là chỉ có thể biết một bản thể, khi biết toàn bộ, tổng thể, hệ thống, trong đó bản thể là một thành phần (Emile Durkheim). *Holism* Etymology *hol-* + *-ism*: a theory that the universe and especially living nature is correctly seen in terms of *interacting wholes* (as of living organisms) that are more than the mere sum of elementary particles.

(11) Thượng thư đại truyền 尚書大傳 *shàng shū dà chuán* và Bạch hổ thông nghĩa 白虎通義 *bái hũ tōng yì* thay thế Nữ Oa bằng Toại Nhân 燧人 *sui rén*, thần đã sáng kiến ra Lửa. Đế vương thế kỉ帝王世紀 *dì wáng shì jì* thay thế Nữ Oa bằng Hoàng Đế 黃帝 *huáng dì*, ông bà tổ tiên của dân Hán.

(12) Vũ Vương Hạ Triều, Tự Văn Mệnh 姒文命 *sì wén mìng* (2070-2060 TCN) còn gọi là Hạ Vũ 夏禹 *xià yǔ* hay Đại Vũ 大禹 *dà yǔ*. Được xem là quốc vương đã dạy dân cách chống lụt để chế ngự sông và hồ khi nước lớn.

(13) Tam Hoàng Ngũ Đế được dịch ra Anh ngữ là *The Three August Ones and Five Emperors* và tiếng Pháp *Les Trois Augustes et Cinq Souverains*. Tự điển Thiệu Chử viết Hoàng: To lớn, tiếng gọi tôn kính. Như hoàng tổ 皇祖 *huáng zǔ*; Đế: Vị thần rất tôn gọi là đế, như trời gọi là thượng đế 上帝 *shàng dì*.

(14) Nhiều sử gia như Marcel Granet trong sách *La Civilisation Chinoise* cũng đề cập đến *Personnification des Forces planétaires par les Cinq Souverains*, *Ngũ Đế nhân cách hóa các Lực Hành Tinh*.

(15) Ngũ thanh điệu thức 五声调式 (*pentatonic scale*) do Năm Cá Âm cấu thành: cung 宮, thương 商, giác 角 trung 徵, vũ 羽.

(16) Hésiode (chữ cổ Hy Lạp Ἡσίοδος / *Hêsíodos*, latin *Hesiodus*) thi sĩ, triết gia thế kỷ VIII TCN.

(17) Alors Dieu dit: *Qu'il y ait un firmament au milieu des eaux et qu'il fasse une séparation entre les eaux et les eaux (et il en fut ainsi). Et Dieu fit le firmament, et Il sépara les eaux qui sont au dessus du firmament des eaux qui sont au dessous du firmament. Et Dieu nomma le firmament le Ciel (Et Dieu vit que cela était bon), et il y eut un soir et il y eut un matin, second jour.*

(18) Chữ Phạn *prāNa* là Khí, *is understood as the vital, life-sustaining force of living beings and the vital energy.*

(19) Thalès 625-547 TCN, *θαλης / Thalés*, triết gia tiền Socrate sanh ở Milet, một trong 7 hiền triết Hy Lạp. Ông được coi là Triết gia đầu tiên của phương Tây.

(20) Tử Cống, Ông họ Đao Mộc, tên Tứ, tự là Tử Cống, người nước Vệ, nhỏ hơn Đức Khổng Tử 31 tuổi, được liệt vào khoa Ngôn Ngữ trong cửa Khổng. Đao Mộc Tứ có tài về buôn bán, nhà giàu có. Ông từng làm quan ở nước Lỗ, nước Vệ, nhưng sau lại mất ở nước Tề. Đời sau phong ông là Lê Dương Hầu. Tử Hạ hỏi: Tử Cống là người thế nào? Đức Khổng Tử đáp: *Cái nhanh của Tứ hơn ta* (Khổng Tử Gia Ngữ).

(21) Đức Khổng Tử tên là Khâu, tự là Trọng Ni, sanh ngày 27 tháng 8 âm lịch năm Canh Tuất (551 trước Tây lịch), đời vua Châu Linh Vương năm thứ 21 nhà Châu, tương ứng với đời vua Lỗ Tương Công năm thứ 22, tại làng Xương Bình, huyện Khúc Phụ, nước Lỗ, bây giờ là Tỉnh Sơn Đông nước Trung Hoa.

(22) Đây chỉ là dịch thoát ý bản chữ Pháp, vì không có nguyên bản chữ Hán của sách Lễ Ký về đoạn này.

(23) Khổng An Quốc nhà Hán nói: “Hà đồ khi Họ Phục Hy làm Vua thiên hạ, có con Long mã hiện ở sông Hà, bèn bắt chước cái vằn của nó vạch ra tám Quẻ. Lạc thư là khi Vua Vũ chữa được nước lụt, có con Rùa thần đội vằn, trên lưng có số tới chín, nhân đó xếp Thứ tự ra chín Loài”. Lưu Hâm nhà Hán cũng nói: “Họ Phục Hy nối Trời làm Vua, nhận Đồ sông Hà mà vạch nét, đó là tám Quẻ. Vua Vũ chữa được Nước lụt, Trời ban cho Thư sông Lạc, bắt chước Thư đó, xếp thành từng Loài, đó là chín Chù”

(24) Luận về các số, Chu Hy chua rằng: Sinh số của Trời Đất, chỉ có đến Năm là hết. Năm đổi 1,2,3,4 thì thành 6,7,8,9, cuối cùng đổi với 5, thành 10. Hoàng Miễn Trai cũng chua: Từ 1 đến 10, chỉ nói về sự nhiều ít của số chẵn số lẻ, không phải nói về Thứ tự. Trời được số Lẻ làm ra Nước, cho nên nói “Số Một sinh ra hành Thủy”. Đất được số Chẵn mà làm ra Lửa, nên nói “Số Hai sinh ra hành Hỏa”...Lý của Kinh Dịch được diễn qua bài: *Thiên nhất sinh Thủy, Địa lục thành chi; Địa nhị sinh Hỏa, Thiên thất thành chi; Thiên tam sinh Mộc, Địa bát thành chi; Địa tứ sinh Kim, Thiên cửu thành chi; Thiên ngũ sinh Thổ, Địa thập thành chi.*

(25) In principio creavit Deus caelum et terram. Terra autem erat inanis et vacua et tenebrae super faciem abyssi et spiritus Dei ferebatur super aquas. Dixitque Deus fiat lux et facta est lux. Et vidit Deus lucem quod esset bona et divisit lucem ac tenebras.

Au commencement, Dieu créa les cieux et la terre. La terre était informe et vide: il y avait des ténèbres à la surface de l'abîme, et l'esprit de Dieu se mouvait au-dessus des eaux. Dieu dit: Que la lumière soit! Et la lumière fut. Dieu vit que la lumière était bonne; et Dieu sépara la lumière d'avec les ténèbres.

起初，神创造天地。地是空虚混沌，渊面黑暗；神的灵运行在水面上。神说：要有光，就有了光。神看光是好的，就把光暗分开了。*Khởi sơ, Thần sáng tạo thiên địa. Địa thị không hư hỗn độn, yên diện hắc ám; Thần đích linh vận hành tại thủy diện thượng. Thần thuyết: yếu hữu quang, tựu hữu liêu quang. Thần khan quang thị hảo đích, tựu bả quang ám phân khai liêu.* Thuở ban đầu, Chúa tạo ra thế giới. Trái đất trống rỗng và hỗn loạn, và vực thẳm tối tăm; linh hồn của Đức Chúa Trời chạy trên mặt nước. Chúa nói: Có ánh sáng thì sẽ có ánh sáng. Chúa thấy ánh sáng tốt lành nên tách ánh sáng ra khỏi bóng tối.

(26) Trong thuật ngữ Tàu, có chữ Thực Tồn 实存 *shí cún*, nghĩa thực tại 实在 *shí zài* của Tồn tại 存在, *l'état ou la nature de l'existence*.

(27) Upanishads là những Kinh gồm những giảng dạy và giải thích huyền bí và thần linh của Kinh Phệ Đà *Veda*, Upanishads còn được gọi là *Vedānta*; nghĩa chữ Phạn là: Upa, thấp, xuống; Sad, ngồi, Upanishads nghĩa *ngồi xuống gần*. Tự điển dịch ra Hán tự là *tiệm thứ* 漸次; tôi không hiểu ý nghĩa.

(28) *Celui qui au commencement s'éleva, précédant les eaux, produit de sa puissante pensée, qui projeta son regard de tous côtés par toute la création, pénétrant le cœur de toute chose, en s'y tenant enfermé, Ceci en vérité est Cela.* Người ngay từ đầu đã trỗi dậy, đi trước mặt nước, là sản phẩm của tư tưởng vĩ đại của mình, người nhìn về mọi phía qua mọi tạo vật, nhìn thấu tâm can của vạn vật, bị nhốt trong đó, Điều này thực sự là Điều đó vậy. Prashnopanishad – Sách đầu tiên của Kinh Upanishads. A. Tanon, Théosophie et Sciences.

(29) Tư duy: Hán tự viết 思維, *Si wéi*. Các từ điển mới viết: tư duy, ý nghĩ - Từ triết học dùng để chỉ những hoạt động của tinh thần, đem những cảm giác của người ta sửa đổi và cải tạo, làm cho người ta có nhận thức đúng đắn về sự vật - Tư duy bao giờ cũng là sự giải quyết vấn đề thông qua những tri thức đã nắm được từ trước. Anh: thought, thinking, Pháp: pensée, tư duy trừu tượng pensée abstraite, Đức: dachte, gedacht, Gedanke. Tự điển Thiệu Chử viết: Tư 思 py: si, bộ 心 tâm, nghĩa, 1 : Nghĩ ngợi, phạm các sự tác dụng thuộc về tâm như tưởng tượng suy xét ghi nhớ đều gọi là tư. 2 : Nghĩ đến. 3 : Mên nhớ như tương tư 相思 cùng nhớ nhau. Duy 維 giản thể

维 py:wéi cũng viết 惟 唯, bộ 糸 mịch, nghĩa: Buộc. Như duy hệ 維繫, duy trì 維持 ràng buộc giữ gìn cho khỏi đổ hỏng.

(30) Héraclite d'Éphèse, Heraclitus, Cổ Hi tịch triết học gia thời tiền Socrate, thế kỷ VI, (540-480 TCN). Sách của Cụ tối tăm khó đọc, *hối sáp* 晦涩 *huì sè*, nhiều ẩn dụ (metaphor) 隱喻 *yǐn yù*, khó hiểu. Về Tri giác, Cụ viết: Mọi vật đều lưu xuất 流出 *liú chū* (cuộn chảy), không có gì tĩnh chỉ 和藹 *hé ǎi* (yên tĩnh), Πάντα ῥεῖ καὶ οὐδὲν μένει.

(31) Fragment 30, Clement, Stromates, V 105. κόσμον (τόνδε), τὸν αὐτὸν ἀπάντων, οὔτε τις θεῶν, οὔτε ἀνθρώπων ἐποίησεν, ἀλλ' ἦν αἰεὶ καὶ ἔστιν καὶ ἔσται πῦρ αἰεζῶον, ἀπτόμενον. The ordered world, common to all, was not made by a god or a man; rather, it always was — and it is and will be an ever-living fire, lighting by measures and going out by measures. *Thế giới có trật tự, chung cho tất cả mọi người, không phải do thần thánh hay con người tạo ra; đúng hơn, nó vẫn luôn như vậy - và nó đang và sẽ là ngọn lửa trường tồn, thấp sáng bằng các biện pháp và tắt dần bằng các biện pháp.* Herakleitos of Ephesos

(32) Logos, tiếng Hi Lạp λογος, vừa có nghĩa Lời nói và Lý trí. Triết học dùng chữ này để chỉ định Hợp lý tính (*rationalité*) 合理性 *hé lǐ xìng* cai quản Vũ trụ ; trong Cơ đốc giáo, Logos là le *Verbe Incarné*, Đức Chúa Con giáng trần.

(33) Hà Hán 河漢 *hé hàn* là sông Thiên Hà ở trên trời, cao xa vô cùng, cho nên những *kẻ nói khoác không đủ tin* gọi là *hà hán*, như Bảo Phạ chẳng hạn.

(34) Bính 丙 *bǐng* can thứ ba trong mười can. Nhà tu luyện xưa cho can Bính thuộc hành hỏa, nên có nghĩa là lửa. Như phó bính, 付 cho lửa vào đốt. Can Đinh 丁 *dīng*, can thứ tư trong mười can.

(35) Prométhée, Prometheus hay Prometheas' (Cổ Hi Προμηθεύς forethought, đoán đo, suy trước tính sau), hậu duệ Cổ thần Hi Lạp, nổi tiếng là không sợ ai và thích chọc giận Zeus. Ba chệt phiên âm Prometheus là *Phổ la mẽ tu tu* 普罗米修斯, Zeus là *Trụ tu* 宙斯. Heraclitus thành *Hách Lạp khắc lợi đặc* 赫拉克利特, Socrates *Tô cách Lạp đế* 苏格拉底, Pythagore là *Tất đạt ca Lạp tu* 毕达哥拉斯. Thật là những tên khó nhớ!

(36) Núi Olympus ở Pieria, Hi Lạp, quê hương của 12 Thần Olympus trong huyền thoại Hi Lạp.

(37) Đễ hiểu thấu đáo từ ngữ Vũ Trụ, xin đề ý : Vũ 宇, bốn phương trên dưới. Như gọi thiên hạ là vũ nội 宇内, hoàn vũ 寰宇 nghĩa là ở trong gầm trời vậy. Xưa đi nay lại gọi là trụ 宙. Như nói vũ trụ 宇宙 suốt gầm trời, vũ 宇 là nói về khoảng hư không (*không gian*), trụ 宙 là nói về khoảng thì giờ (*thời gian*), tức là không gì là không bao quát hết cả ở trong đó vậy. (Tự điển Thiệu Chử).

(38) CUVILLIER, A. *Manuel de philosophie*. A. Colin éd. 1943 (T1), 1942 (T2), nouvelle édition revue et corrigée, 1938 (appendices). 3 volumes *Tome 1 : Consacré à une introduction générale de la psychologie.- Tome 2 : Logique, morale, philosophie générale. - Tome 3 : Appendices*. Năm 2001, có thấy bán ở tiệm Sách Cũ (hiếm), ở Saint Rémy, France.

(39) Démocrite, Democritus (tiếng Hi Δημόκριτος / *Démókritos*) khoảng 470- 360 quē quán ở Abdère, được coi như là triết gia tiền Socrate. Cụ là học trò và bạn thân của Leucippe, lời đồn Cụ sống trên 100 tuổi, tại có lẽ suốt đời Cuk hay cười (phải đi cho Hippocrate khám bệnh), và viết 73 tác phẩm. Democritus, Ba chệt phiên âm là *Đức mô khắc lợi đặc*.

(40) René Descartes (1596-1650) dùng từ ngữ *res extensa* đối nghĩa với *res cogitans* trong hệ thống Triết học Cartésien. *Res extensa* chỉ thế giới Vật lý và *res cogitan* biểu hiệu tư tưởng của Sinh vật 生物 khi lĩnh hội được bản chất 本质 của mình.

(41) Stoicism, *Tư đa á triết học* 斯多亚哲学 *sī duō yà zhé xué* là một trường phái Cổ Hi Triết học, thiết lập bởi Zénon de Kition, cùng giai đoạn với các phái thời Văn hoá nghiên cứu Hi Lạp (*Période Hellenistique*) 希腊文化研究者 *xī là wén huà yán jiū zhě*, như Mỹ thực chủ nghĩa *epicurism* 美食主义 *měi shí zhǔ yì*, Hoài nghi luận *scepticism* 怀疑论 *huái yí lùn*, Khuyến nhu chủ nghĩa *cynicism* 犬儒主义 *quǎn rú zhǔ yì*, Lý tính luận *rationalism* 理性论 *lǐ xìng lùn* (của Heraclite với Logos Vũ trụ).

(42) Tân Bách lập đồ phái triết học, *Neoplatonism* 新柏拉图派哲学, thế kỷ III SCN do Plotin và Porphyre de Tyr hướng dẫn.

(43) Epicure – Leibniz – Ferrmi

- Epicure, Epicurus (340-270 TCN) sáng lập thuyết Hưởng Lạc chủ nghĩa (*Epicureanism*) 享乐主义. Ông theo dấu vết Democrite với thuyết *Nguyên tử* Duy vật luận (*Atomic Materialism*) 唯物论 *wéi wù lùn*, Epicureanism đối kháng với Stoicism và Platonism.
- Gottfried Wilhem Leibniz (1646-1716), Bác học người Đức gốc Sorbian. Giống như René Descartes và Baruch Spinoza, ông là một Lý tính luận giả (rationalist) 理性论者 *lǐ xìng lùn zhě* của thế kỷ 17. Ông là một thiên tài Toàn Vũ về Toán học, Khoa học, Triết học. Khảo cứu của Ông ảnh hưởng sâu đậm các môn Vật lí học và Kỹ thuật, cũng như Sinh vật học, Y khoa, Địa chất học, Tâm lý học,...Ông cũng viết về Chính trị, Luật, Thần học, Lịch sử và Triết học!...
- Enrico Fermi (1901-1954) Vật lý học người Ý, sinh trưởng ở Rome. Chuyên gia về thuyết Lượng tử, Nobel 1938.

(44) Einstein – Dirac - Anderson

- Albert Einstein (1879-1955) nhà Vật lý học người Đức lỗi lạc nhất của thế kỷ 20, cha đẻ Thuyết Tương đối luận đặc biệt và tổng quát, ảnh hưởng rất nhiều về phát triển thuyết Lượng tử, Thống kê lực học và Vũ trụ học. Nobel năm 1921 với khám phá về Hiệu quả của Hình quang điện (*photoelectric effect*) 形光电 *xíng guāng diàn*.
- Paul Adrien Maurice Dirac (1902-1984) Vật lý học người Anh, gốc người Thụy Sĩ Saint Maurice (Canton de Valais) qua di trú tại Anh. Ông đặc biệt nghiên cứu Lượng tử Cơ giới học (*Quantum Mechanics*) 量子机械学 *liàng zǐ jī jiè xué* và khai triển Quang nghĩa tương đối luận Einstein.
- Carl David Anderson (1905-1991), gốc Thụy điển, Vật lý học người Mỹ, chuyên gia nghiên cứu Dương điện tử, Nobel 1936 (chung với Victor Hess).
- Hermann Weyl (1885-1955), Toán học gia tài năng người Đức của thế kỷ 20. Ông làm việc ở Zurich và Princeton, được biết nhiều qua *Weyl Transformation*, *Weyl Tensor*,...

(45) Với Vi trung tử (*neutrinos*) 微中子, không thể biết cái nào là chánh cái nào là phản lập tử. Với điện tử *electron*, trung tử *neutron* hay Phản trung tử *antineutron* cũng là mắ mốt, vì lập tử quan trọng của nó là Phản điện tử *antielectron*, mà Phản điện tử này lại là một lập tử thứ thiệt, nên phải có một Phản-phản điện tử ; nhưng rồi tất cả đều là điện tử *électron*!

(46) Chữ Hành 行 *xíng* có rất nhiều nghĩa, và có nhiều âm Hán việt: hành, hạnh, hàng, hạng. Một trong các nghĩa : cái đẽ dũa, của dũa ; như ngày xưa gọi "vàng, gỗ, nước, lửa, đất" là "ngũ hành" 金木水火土為五行 (*kim mộc thủy hỏa thổ vi ngũ hành*), ý nói là năm thứ ấy là cái người ta cần dũa hằng ngày vậy (Tự điển Thiệu Chử). Cũng xin để ý ta thường thông dụng kể Ngũ hành theo thứ tự *kim mộc thủy hỏa thổ*, nhưng thứ tự trong Kinh Dịch lại là *kim thủy mộc hỏa thổ*.

(47) Kinh Torah תורה, tiếng hébreu “Luật” (1280 TCN), kinh xưa nhất được truyền lại của Nhất Thần giáo 一神教 *yī shén jiào* (*monothéisme*) và các đạo Á Bá lập hãn 亚伯拉罕 *yà bó lā hǎn* (*religions Abrahamiques*), gồm có giáo đồ Do Thái, Cơ đốc giáo và Hồi giáo. Pentateuque tiếng Hy Lạp Pentateuchos (Ngũ Kinh) gồm 5 Ký, căn bản của Đạo Do thái, có trong Cựu Kinh Ước của đạo Tin Lành và Cơ đốc giáo. Nhưng Louis Pirot và Albert Clamer biện luận là Kinh Josué (người nói nghiệp Moïse) không thể tách rời khỏi Kinh Torah, do đó phải nói là Hexateuque hay Lục Kinh (La Bible – trang 9). Người Do thái từ xưa vẫn nói Torah là Ngũ Kinh.

(48) Xin chép lại Từ Vựng dũa trong bài với âm Hán Việt, Hán tự và phổ thông pinyin để dễ tham khảo :

(49) Hình ảnh sao trên Internet không có Copyright. Một ít định nghĩa chép từ Wikipedia

Akasha(hay *ākāsa*) Hư không 虛空 *xū kōng* ; Ê-te thính giác 听觉 *tīng jué* *Prithvi* (Bhumi) là Đất, là Ê-te khứu giác 嗅觉 *xiù jué*
Ap (Jala) là Nước, là Ê-te vị giác 味觉 *wèi jué*
Agni (Tejas) là Lửa, là Ê-te thị giác 视觉 *shì jué*

Vayu (Pavan) là Không Khí hay Gió, là Ê-te xúc giác 触觉 *hóng jué* Phật Đỉnh Kinh 佛頂經 *fó dǐng jīng*
Tattva *quang minh* 光明 *guāng míng*
Ngũ Đại *Godai* 五大 *wǔ dà*

Diễn biến Lí luận (Théorie de l'Évolution) 演变理论 *yǎn biàn lǐ lùn* Tri Đạo địa diện khủng cụ 知道地面恐惧 *zhī dào dì miàn kǒng jù*

Tưởng pháp cầu hình cực hạn nhân 想法球形极限人 *xiǎng fǎ qiú xíng jí xiàn rén*
Tri thức tích 知識積 *zhī shì jī*
Ngoại Trí Năng 外智能 *wài zhì néng*

Trí lực diễn biến 智力演变 *zhì lì yǎn biàn*
Ki Tô Vũ Trụ (luận) 基督宇宙[论] *jī dū yǔ zhòu[lùn]*
Dung hiệp 融洽 *róng qià*
Cá thể 个体 *gè tǐ*
Chương Nguyệt Lệnh 月令篇 *yuè lìng piān*
Hoài Nam Tử 淮南子 *huái nán zǐ*
Ngũ thanh điệu thức 五声调式 *wǔ shēng diào shì*
Đầu đẳng Hải dương (Océan primordial) 头等海洋 *tóu děng hǎi yáng*
Tri giác, Tự giác, 知觉 - 自觉 *zhī jué - zì jué*
Lưu thể 流体 *liú tǐ*
Ý thức Lưu 意识流 *yì shì liú*
Bất quyện 不倦 *bù juàn*
Ngã 我 *wǒ*; Tự thể 自體 *zì tǐ*; Thể 體 *tǐ*
Điện nguyên 電源 *diàn yuán*
Giới cách biến động 价格变动 *jiè gé biàn dòng*
Quán lệ 惯例 *guàn lì*
Logos Lí pháp 理法 *lǐ fǎ*
Ứng trương (*tension*) 应张 *yìng zhāng* và Đối kháng (*opposition*) 对抗 *duì kàng* Hòa hài 和谐 *hé xié* (*Harmonie*)
Đối lập xung đột 对立冲突 *duì lì chōng tú*
Lí giải 理解 *lǐ jiě*
Lí tính Phổ biến 理性普遍 *lǐ xìng pǔ biàn*
Giả Lưu động 流动者 *liú dòng zhě*
Bác học (*polymathie*) 博学 *bó xué*

Sinh Khắc 生克 *shēng kè*
 Đinh hoả 丁伙 *dīng huǒ* Bính hoả 丙伙 *bǐng huǒ*
 Vật chất 物质 *wù zhì* Vận động 运动 *yùn dòng*,
 Cơ giới Kết cấu 机械结构 *jī jiè jié gōu*, Vật lực luận 物力论 *wù lì lùn*
 Nguyên tử luận giả, Atomists, 原子论者 *yuán zǐ lùn zhě*
 Giao hộ 交互 *jiāo hù* (interactions)
 Vật thể 物体 *wù tǐ*; giao tế 交际 *jiāo jì*
 Tất nhu 必需 *bì xū*
 Vật hoạt luận 物活论 *wù huó lùn*;
 Vạn hữu sinh mệnh luận 万有生命论 *wàn yǒu shēng mìng lùn*
 Biến động 变动 *biàn dòng*
 Động năng (*forces vives*) 动能 *dòng néng*
 Nhiệt lực học (*Énergetique*) 热力学 *rè lì xué*
 Trọng tử 重子 *zhòng zǐ* (Baryons)
 Ba sắc tử 波色子 *bō sè zǐ* (Bosons)
 Trạng thái 状态 *zhuàng tài* (phases)
 Cố thể 固体 *gù tǐ*; Dịch thể 液体 *yè tǐ*; Khí thể 气体 *qì tǐ*;
 Huyết tương 血浆 *xiě jiāng*
 Khinh lập tử 轻粒子 *qīng lì zǐ*
 Mô thức Tiêu chuẩn (*standard model*) 标准模型 *biāo zhǔn mó xíng*
 Lạp tử Vật lý học 粒子物理学 *lì zǐ wù lǐ xué*
 Phản tổ lạp tử *Antiparticles* 反素粒子 *fǎn sù lì zǐ*
 Bosons, Ba sắc tử 波色子 *bō sè zǐ*
 Fermion, phí mật tử 费密子 *fèi mì zǐ*
 Liquid crystals dịch tinh hiển kì thị 液晶显示器 *yè jīng xiǎn shì qì*
 Siêu lưu thể 超流体 *chāo liú tǐ*
 Supersolids Siêu cố thể 超固体 *chāo gù tǐ*
 Thường từ tính 常磁性 *cháng cí xìng*; cường từ tính 强磁性 *qiáng cí xìng* Quarks Nhất chủng
 giả thiết đích tổ lạp tử 一种假设的素粒子 *yī chǒng jiǎ shè de sù lì zǐ*
 Nhiệt lực học (*thermodynamique*) 热力学 *rè lì xué*
 Khinh lập tử 轻粒子 *qīng lì zǐ* Leptons
 tương hộ tác dụng (interactions) 相互作用 *xiāng hù zuo yòng*
 Thứ nguyên tử (*subatomic particles*) 次原子 *cì yuán zǐ*

 Giới tử (*mesons*) 介子 *jiè zǐ*
 Chất tử 质子 *zhì zǐ* (protons); Trung tử 中子 *zhōng zǐ* (neutrons),
 Giao hộ 交互 *jiāo hù*
 Hạch tâm 核心 *hé xīn*
 Chu kì 周期 *zhōu qí*
 Điện tử 电子 *diàn zǐ* (electrons) Li tử (*ion*) 离子 *chī zǐ* phân tử (*molécules*) 分子 *fēn zǐ*
 Hiệp nghĩa tương đối luận 狭义相对论 *xiá yì xiāng duì lùn*

Quảng nghĩa tương đối luận 广义相对论 *yǎn yì xiāng duì lùn*
 Dương điện tử, Positron, 阳电子 *yáng diàn zǐ*
 Phản chất tử 反质子 *fǎn zhì zǐ* Phản trung tử 反中子 *fǎn zhōng zǐ*
 Phản nguyên tử 反原子 *fǎn yuán zǐ*; Phản Vật chất 反物质 *fǎn wù zhì*
 Lượng tử số (*quantum number*) 量子数 *liàng zǐ shù*
 Phản Khinh (*antihydrogen*) 反氢 *fǎn qīng*
 quỹ đạo 轨道 *guǐ dào*
 Phản chất tử 反质子 *fǎn zhì zǐ*
 Tương hỗ hấp(thu hút) 相互吸 *xiāng hù xī*
 Quang tử (*photon*) 光子 *guāng zǐ*
 Collision, bình tràng 碰撞 *pèng zhuàng*
 Nhân diệt (*Annihilation*) 湮灭 *yīn miè*
 Hạch động lực (*nuclear fission*) 核动力 *hé dòng lì*
 Hạch tử 核子 *hé zǐ* (*nucleons*)
 Vi trung tử (*neutrinos*) 微中子 *wēi zhōng zǐ*
 Tự nhiên giới 自然界 *zì rán jiè*
 Vũ trụ đại bộc tạc 宇宙大爆炸 *yǔ zhòu dà bào zhà*
 Phản Trung gian tử, *antikaons* 反中间子 *fǎn zhōng jiān zǐ*
 Chính-phản Vật chất đối xứng phá khuyết 正反物质对称破缺 *fǎn wù zhì duì chēng pò quē*.
 Thuộc tính 屬性 *shǔ xìng*
 Tương hỗ y khốc (*nuong nhờ nhau*) 相互依靠 *xiāng hù yī kào*,
 Tương hỗ chế ước (*hạn chế nhau*) 相互制約 *xiāng hù zhì yuē*
 Tương hỗ chuyển hóa (*thay đổi lẫn và với nhau*) 相互轉化 *xiāng hù zhuǎn huà* « *Cô Âm bất sinh, độc Dương bất trường* » 孤陰不生，獨陽不長 *gū yīn bù shēng, dú yáng bù cháng*,
 « *Vô Dương tắc Âm vô dĩ sinh, Vô Âm tắc Dương vô dĩ hóa* » 無陽則陰無以生，無陰則陽無以化 *wú yáng zé yīn wú yǐ shēng, wú yīn zé yáng wú yǐ huà*
 hổ căn, hổ y 互根互依 *hù gēn hù yī*
 Bản thể 本体 *Tâm linh thượng* (*spirituel*) 心灵上 *xīn líng shàng*
 Giác đại 较大 *jiào dà* (*majeur*) giác tiểu 较小 *jiào xiǎo* (*mineur*)
 Trác việt 卓越 *zhuō yuè*
 Thánh Kinh 圣经 *shèng jīng*
 Đại pháp ấn 大法印 *dà fǎ yìn*
 Chung loại 种类 *chóng lèi*
 Kế hoạch Thần tính (*plan divin*) 計畫神性 *jì huà shén xìng*
 Hòa giải 和解 *hé jiě*

Hoàng đạo với từ vựng Hán Việt, Hán và Pinyin:

1. Bạch Dương tinh tọa (♈) 白羊星座(♈) *bái yáng xīng zuo*
2. Kim Ngưu tọa / Thiên Ngưu (♉) 金牛星座(♉) *jīn niú zuo*

3. Song Tử tinh tọa (♊) 双子座(♊) *shuāng zǐ xīng zuo*
4. Cự Giải tinh tọa (♋) 巨蟹座(♋) *jù xiè xīng zuo*
5. Lợi áo (♌) 利奥(♌) *lì ào*
6. Xử Nữ tọa (♍) 处女座(♍) *chù nǚ zuo*
7. Thiên Xứng (Bình) tọa (♎) 天秤座(♎) *tiān chéng zuo*
8. Thiên Hát tọa / Bọ Cạp (♏) 天蝎座(♏) *tiān hé zuo*
9. Nhân Mã tọa (♐) 人马座(♐) *rén mǎ zuo*
10. Sơn (Nam) Dương tọa (♑) 山羊座(♑) *shān yáng zuo* 11. Bảo Bình tinh tọa (♒) 宝瓶星
 座(♒) *bǎo píng xīng zuo* 12. Song Ngư tọa (♓) 双鱼座(♓) *shuāng yú zuo*
11. 11. Bảo Bình tinh tọa (♒) 宝瓶星座(♒) *bǎo píng xīng zuo*
12. Song Ngư tọa (♓) 双鱼座(♓) *shuāng yú zuo*